



Số: 21 /2023/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị tại Văn bản số 47/BC-STP ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Sở Tư pháp về việc Báo cáo thẩm định dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại bảng quy định, bảng phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Biên bản họp thành viên UBND tỉnh ngày 27/6/2023 thông qua nội dung trình HĐND



tỉnh về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 07/02/2020 về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 457/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 22 tháng 09 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa

1. Sửa đổi, bổ sung Quy định

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 5 như sau:

“ d) Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới theo quy chuẩn xây dựng:

d1) Phân loại đường: Gồm 5 loại đường và hệ số điều chỉnh tùy theo mức độ thuận lợi. Cụ thể:

- Đường loại 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 20m trở lên.

- Đường loại 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 13m trở lên đến dưới 20m.

- Đường loại 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m.

- Đường loại 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 3.

- Đường loại 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m đến 10m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 4.

d2) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch, giá đất theo quy định tại các phụ lục Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 5m đến dưới 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường hoặc có vị trí đặc biệt thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số điều chỉnh tương ứng theo quy định tại

Điều 7 Quy định này.”

b. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

“ Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

| STT | Địa bàn | Giá đất (đồng/m ²) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang | 667.130 |
| 2 | Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh | 369.048 |
| 3 | Cụm công nghiệp Diên Phú-VCN, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh | 369.048 |
| 4 | Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm | 319.851 |
| 5 | Cụm công nghiệp Trảng É, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm | 180.000 |

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung và thay thế các phụ lục sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục:

- Thành phố Nha Trang: phụ lục 2.4;
- Huyện Cam Lâm: phụ lục 4.1, phụ lục 4.2;
- Huyện Diên Khánh: phụ lục 5.1, phụ lục 5.2, phụ lục 5.3, phụ lục 5.4;
- Thị xã Ninh Hòa: phụ lục 6.1 và phụ lục 6.3;
- Huyện Vạn Ninh: phụ lục 7.1, phụ lục 7.2, phụ lục 7.4;
- Huyện Khánh Sơn: phụ lục 8.1, phụ lục 8.2;
- Huyện Khánh Vĩnh: phụ lục 9.1, phụ lục 9.2, phụ lục 9.3;

b) Thay thế các phụ lục:

- Thành phố Nha Trang: phụ lục 2.1, phụ lục 2.2;
- Huyện Vạn Ninh: phụ lục 7.3;

(Các phụ lục sửa đổi, bổ sung một số nội dung; phụ lục thay thế được đính kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UB Thường vụ Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp-Cục Kiểm tra văn bản;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (t/hiện kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh – Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH (80).

48

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Hand*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng



PHỤ LỤC 2.1

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc thành phố Nha Trang)**

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | | |
|---------------------------------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | 27.000.000 | 14.400.000 | 12.000.000 | 6.000.000 | 2.700.000 |
| 2 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 3 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 4 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 5 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 6 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 7 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 | 825.000 |
| 8 | 1.500.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 825.000 | 750.000 |
| Đào | 400.000 | | | | |

A. ĐẤT Ở

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|----------------|-----------------|-------------------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 1 | An Dương Vương | Nguyễn Trãi | Trần Khánh Dư | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 2 | Áp Bắc | Tô Hiệu | Ba Tơ | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 3 | Ấu Cơ | Nguyễn Trãi | Lê Hồng Phong | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 4 | Ba Làng | Mai Xuân Thưởng | Phạm Văn Đồng | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 5 | Ba Tơ | Đặng Huy Trứ | Tân Trào | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 6 | Bà Triệu | Thái Nguyên | Thống Nhất | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 7 | Bắc Sơn | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 8 | Bạch Đằng | Nguyễn Trãi | Nguyễn Thiện Thuật | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 9 | Bãi Dương | Hòn Chông | Đặng Tất | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 10 | Bể Vãn Đàn | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định nối dài | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 11 | Bến Cá | Phương Sài | Hương lộ Ngọc Hiệp | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 12 | Bến Chợ | Nguyễn Hồng Sơn | Căn hộ chung cư số G16 | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| | | Nguyễn Hồng Sơn | Nguyễn Bình Khiêm | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|------------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 13 | Biệt Thự | Trần Phú | Tổ Hiến Thành nối dài | 0,90 | 24.300.000 | 12.960.000 | 10.800.000 | 5.400.000 | 2.430.000 |
| 14 | Bình Giã | Việt Bắc | Khe Sanh | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 15 | Bửu Đóa | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 16 | Bùi Thị Xuân | Lê Thánh Tôn | Lê Quý Đôn | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 17 | Cao Bá Quát | Nguyễn Trãi | Lê Hồng Phong | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 18 | Cao Thắng | Nguyễn Đức Cảnh | Trường Sa | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 19 | Cao Văn Bé | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 20 | Cao Xuân Huy | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định nối dài (khu công vụ) | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 21 | Châu Văn Liêm | Nguyễn Thị Định | Nguyễn Đức Cảnh | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 22 | Chế Lan Viên | Phước Long | Tân Phước | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 23 | Chi Lăng | Lạc Long Quân | Ấu Cơ | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 24 | Chương Dương | Hồ Xuân Hương | Cửu Long | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 25 | Chu Văn An | Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Bình Khiêm | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 26 | Chung cư A & Chung cư B chợ Đầm (đoạn quay vào chợ) | | | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |
| 27 | Cô Bắc | Huỳnh Thúc Kháng | Lê Quý Đôn | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 28 | Cổ Loa | Cao Bá Quát | Ấu Cơ | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 29 | Cửu Long | Trần Nhật Duật | Lê Hồng Phong | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 30 | Cù Chi | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 31 | Cù Chính Lan | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định nối dài | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 32 | Chí Linh | hẻm 29 Lê Hồng Phong | Cuối đường | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 33 | Dã Tượng | Trần Phú | Võ Thị Sáu | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 34 | Diệp Minh Tuyên | Ngô Đền | Xưởng đồng tàu Song Thủy | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 35 | Dương Hiến Quyền | Thửa 96 và 97 tờ bản đồ số 62 phường Vĩnh Hòa | Điện Biên Phủ | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| | | Điện Biên Phủ | Ba Làng | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 36 | Dương Văn An | Đường 7B | Lương Thế Vinh | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 37 | Dương Văn Nga (Núi Sạn cũ) | Đường 2/4 | Hết nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d), hết ranh giới phường Vĩnh Phước | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| | | Tiếp theo (từ thửa đất số 108 và 105 tờ bản đồ số 50 phường Vĩnh Hải) | Đầu Hẻm 45 Núi Sạn (Hết thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh Hải) | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 38 | Đào Văn Tiến (đường Trại Gà cũ) | Nguyễn Khuyến | Núi Sạn | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 39 | Đường Núi Sạn | Từ sau Hẻm 45 Núi Sạn (Sau thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh) | Giáp trại giam công an tỉnh | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 40 | Đặng Dung | Nguyễn Thị Định | Bửu Đóa | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 41 | Đặng Huy Trứ | Tô Hiệu | Đông Khê | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 42 | Đặng Lộ | Đường 2/4 | Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 43 | Đặng Tất | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 44 | Đại lộ Nguyễn Tất Thành | Lê Hồng Phong | Cầu Bình Tân | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 45 | Đào Duy Từ | Thống Nhất | Lý Thánh Tôn | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 46 | Đề Tô | Nguyễn Trãi | Cổng chào Vườn Dương | 0,70 | 6.300.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 1.575.000 | 840.000 |
| 47 | Điện Biên Phủ | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| a) | Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là bê tông) rộng từ 3,5m đến dưới 6m | | | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| b) | Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là đường đất) rộng từ 3,5m đến dưới 6m (bằng 90% giá đất của đường bê tông tại điểm a) | | | 0,80 | 2.700.000 | 1.620.000 | 1.350.000 | 756.000 | 648.000 |
| 48 | Đình Lễ | Phùng Hưng | Nguyễn Thị Định | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 49 | Đình Liệt | Phùng Hưng | Nguyễn Thị Định | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 50 | Đình Tiên Hoàng | Lý Tự Trọng | Lê Thánh Tôn | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 51 | Đô Lương | Trần Bình Trọng | Ngô Gia Tự | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| | | Ngô Gia Tự | cuối đường (thửa 121 tờ 12) | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 52 | Đông Du | Tổ Hữu | Nguyễn Khanh | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 53 | Đông Hồ | Lê Hồng Phong | Chợ Phước Hải | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 54 | Đông Khê | Đặng Huy Trứ | Tân Trào | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 55 | Đông Phước | Phước Long | Võ Thị Sáu | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 56 | Đông Đa | Ngô Gia Tự | Tô Hiến Thành | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 57 | Đông Nai | Lê Hồng Phong | Lê Hồng Phong | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 58 | Đoàn Thị Điểm | Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Bình Khiêm | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 59 | Đoàn Trần Nghiệp | Đường 2/4 | Hết thửa đất số 21 tờ bản đồ số 18 (359-602-5-(14)) phường Vĩnh Phước và hẻm thông lên Trường Đại học Nha Trang | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| | | | Tiếp theo | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 |
| 60 | Đoạn nối đường Ngô Văn Sở | Lý Thái Tổ | Phạm Văn Đồng | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 61 | Định Cư | Trần Nguyên Hãn | cuối đường (thửa 451 tờ 10) | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 62 | Đường 4A | Nguyễn Thị Định | Châu Văn Liêm (bê tông 5m) | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 63 | Đường 4B | Nguyễn Thị Định | Phùng Hưng | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 64 | Đường số 2 | Nguyễn Thị Định | Châu Văn Liêm | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 65 | Đường số 6C | Nguyễn Thị Định | Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 36 phường Phước Long (bê tông 6m) | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 66 | Dương Quảng Hàm (Đường 7B cũ) | Phùng Hưng | Nguyễn Tri Phương | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 67 | Đường 2/4 | Thống Nhất | Trần Quý Cáp | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| | | Trần Quý Cáp | Nam Cầu Hà Ra | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| | | Nam Cầu Hà Ra | Hòn Chồng và Chung cư Vinh Phước | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| | | Hòn Chồng và C.cư Vinh Phước | Mai Xuân Thương và Vinh Xương | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| | | Mai Xuân Thương và Vinh Xương | Ngã ba đi nghĩa trang Hòn Dung và hết thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 phường Vinh Hòa | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| | | Tiếp theo | Giáp ranh xã Vinh Lương | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 68 | Đường 23/10 | Thông Nhất | Chấn đường sắt | 0,75 | 14.062.500 | 7.560.000 | 6.300.000 | 3.375.000 | 1.575.000 |
| 69 | Đường Chợ Vinh Thọ | Đường 2/4 | Lạc Thiện | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 70 | Đường Cù Huân (đường Kè Sông Cái cũ) | Đường 2/4 (Cầu Xóm Bống) | Phạm Văn Đồng (Cầu Trần Phú) | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 71 | Đường khu chung cư Chợ Đầm (khu mới) | Căn hộ chung cư số A8 và G18 | Căn hộ chung cư số G8 (giáp đường Hàng Cá) | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| | | Căn hộ chung cư số A6 (giáp đường Phan Bội Châu) | Căn hộ chung cư số G16 (giáp đường Bến Chợ) | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |
| 72 | Đường vào Tòa nhà Chợ Tròn | Hai Bà Trưng | Tòa nhà Chợ Tròn | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| 73 | Đường vào Khu tập thể Nhà máy Z753 | Đường 2/4 | Cuối đường | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 74 | Đường QH D1 | Lê Thanh Nghị | Nguyễn Lộ Trạch | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 75 | Đường QH D2 | Lê Thanh Nghị | Nguyễn Lộ Trạch | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 76 | Đường QH D3 | Lê Thanh Nghị | Nguyễn Lộ Trạch | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 77 | Đường QH D4 | Lê Thanh Nghị | Nguyễn Lộ Trạch | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 78 | Đường QH D5 (1) | Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch | Lê Thanh Nghị | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 79 | Đường QH D5 (2) | Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch | Lê Thanh Nghị | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 80 | Đường vòng Núi Chẹt | Đồn Biên phòng | Giáp đường Võ Thị Sáu | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 81 | Đường Phòng Không | Phùng Hưng (đoạn từ Lê Hồng Phong đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long) | Nhà số 71- nhà ông Thành | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 82 | Đường Khu B Chung cư Lê Hồng Phong | Tổ Hữu | Nguyễn Khanh | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 83 | Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự | Nguyễn Hữu Huân | Trương Định | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 84 | Đoạn nối Trần Quang Khải Tuệ Tĩnh | Trần Quang Khải | Tuệ Tĩnh | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 85 | Đoạn nối Ngô Gia Tự-Cửu Long | Ngã tư Ngô Gia Tự-Trương Định | Trần Nhật Duật | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 86 | Đường số 1 Máy nước | Lê Hồng Phong | Hết nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Máy nước (thửa số 6 Tờ bản đồ 7D.IVCA phường Phước Tân) | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 87 | Đường số 2 Quốc Tuấn | Lê Hồng Phong | Đường sắt | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 88 | Đường 1A - P. Phước Tân | Lê Hồng Phong (chấn ghi Mã Vòng) | Đường sắt | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 89 | Đường số 3 Quốc Tuấn | Lê Hồng Phong | Hết nhà số 66 Quốc Tuấn | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 90 | Hậu Giang | Lê Hồng Phong | Đồng Nai | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 91 | Hai Bà Trưng | Nguyễn Thái Học | Phan Chu Trinh | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| | | Phan Chu Trinh | Hoàng Hoa Thám | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |
| 92 | Hà Ra | Đường 2/4 | Nguyễn Thái Học | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 93 | Hà Thanh | Đường 2/4 | Trần Quý Cáp | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 94 | Hàn Thuyên | Phan Bội Châu | Pasteur | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 95 | Hàng Cá | Phan Bội Châu | Xương Huân | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 96 | Hải Đức | Đường 23/10 | Chùa Hải Đức | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 97 | Hải Nam | Bắc Sơn | Cù Chi | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 98 | Hát Giang | Hồ Xuân Hương | Vân Đồn | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 99 | Hiền Lương | Hồng Lĩnh | Cửu Long | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 100 | Hoa Lư | Hồng Bàng | Huỳnh Thúc Kháng | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 101 | Hồ Tùng Mậu | Đường kè sông Cái | Tôn Thất Tùng | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 102 | Hồ Xuân Hương | Trần Nhật Duật | Thửa 149, TĐĐ số 06 phường Phước Hòa | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Từ phía sau thửa 149, TĐĐ số 06 phường Phước Hòa | Lê Hồng Phong | 0,70 | 4.200.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.050.000 | 735.000 |
| 103 | Hồng Bàng | Nguyễn Trãi | Nguyễn Thị Minh Khai | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 104 | Hồng Lĩnh | Trần Nhật Duật | Lê Hồng Phong | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 105 | Hoàn Kiếm | Cửu Long | Hồ Xuân Hương | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 106 | Hoàng Diệu | Trần Phú | Nguyễn Thị Định | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 107 | Hoàng Hoa Thám | Hai Bà Trưng | Lê Thánh Tôn | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |
| 108 | Hoàng Trinh (Nguyễn Biểu B1 cũ) | Đường Chợ Cũ | Đường số 2 (Vĩnh Hải) | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 109 | Hoàng Văn Thụ | Hàn Thuyên | Trần Đường | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 110 | Hoàng Sa | Dã Tượng | Đường Phước Long | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 111 | Hòn Chông | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 112 | Hương Điền | Đồng Nai | đến hết nhà số 24 Hương Điền của bà Không Thị Loan thửa 223 mảnh 6 tờ BĐDC 20 Phước Hải | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 113 | Hương Giang | Trần Nhật Duật | Nhà số 09-nhà ông Phùng | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 114 | Hương lộ Ngọc Hiệp | Bến Cá | Hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Từ hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m | Hương lộ 45 (Luơng Đình Cúa) | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|------------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 115 | Hương Sơn | Vân Đồn | Trần Thị Tĩnh | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 116 | Hùng Vương | Lê Thánh Tôn | Trần Quang Khải | 1,00 | 27.000.000 | 14.400.000 | 12.000.000 | 6.000.000 | 2.700.000 |
| 117 | Huỳnh Thúc Kháng | Nguyễn Trãi | Tô Hiến Thành | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 118 | Huỳnh Tịnh Của | Cao Thắng | Lý Nam Đế | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 119 | Khe Sanh | Tô Hiệu | Việt Bắc | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 120 | Khúc Thừa Dụ | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 121 | Kiến Thiết | Trần Nhật Duật | Định Cư | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 122 | Lạc An | Lê Hồng Phong | Tân An | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 123 | Lạc Long Quân | Nguyễn Trãi | Ngã 3-nhà số 267 | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 124 | Lạc Thiện | Đường 2/4 | Tháp Bà | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 125 | Lam Sơn | Trần Nhật Duật | Lê Hồng Phong | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 126 | Lăn Ông | Hoàng Văn Thụ | Phan Bội Châu | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 127 | Lạng Liêu | Đường 2/4 | Hết thửa đất số 125 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 128 | Lê Chân | Cao Bá Quát | Lạc Long Quân | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 129 | Lê Hồng Phong | Đường 23/10 | Phong Châu-Nhị Hà | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| | | Phong Châu-Nhị Hà | Phước Long | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 130 | Lê Lai | Yết Kiêu | Lê Thành Phương | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 131 | Lê Lợi | Trần Phú | Phan Bội Châu | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 132 | Lê Đại Hành | Nguyễn Trãi | Nguyễn Thị Minh Khai | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 133 | Lê Quý Đôn | Bùi Thị Xuân | Tô Hiến Thành | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 134 | Lê Thanh Nghị | Dã Tượng | Nguyễn Lộ Trạch | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Tô Hiệu | Ba Tơ | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 135 | Lê Thành Phương | Ngã Sáu | Trần Quý Cáp | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 136 | Lê Thánh Tôn | Trần Phú | Ngã Sáu | 0,90 | 24.300.000 | 12.960.000 | 10.800.000 | 5.400.000 | 2.430.000 |
| 137 | Lê Văn Tám | Nguyễn Thị Định | Trương Hán Siêu | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|-----------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 138 | Lương Định Cửa (Hương Lộ 45 phường Ngọc Hiệp) | Trương Hán Siêu | Bừu Đóa | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| | | Đường 23/10 | Cầu Bà Vệ | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| | | Cầu Bà Vệ | Chân đường sắt | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 139 | Lương Nhữ Học | Lê Thanh Nghị | Nguyễn Lộ Trạch | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 140 | Lương Thế Vinh | Dã Tượng | Khúc Thừa Dụ | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 141 | Lý Nam Đê | Trương Hán Siêu | Trường Sa | 0,70 | 6.300.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 1.575.000 | 840.000 |
| 142 | Lý Ông Trọng | Đường 2/4 | Dương Văn Nga | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 143 | Lý Phục Mang | Đường 2/4 | Hết thửa đất số 354 tờ bản đồ số 09 (359-602-4-(12)) phường Vĩnh Phước | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 144 | Lý Quốc Sư | Đường 2/4 | Nguyễn Thái Học | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 145 | Lý Thánh Tôn | Đào Duy Từ | Quang Trung | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| | | Yersin | Ngã Sáu | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| 146 | Lý Thường Kiệt | Chợ Đầm | Phan Đình Phùng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 147 | Lý Tự Trọng | Trần Phú | Ngã Sáu | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 148 | Mai An Tiêm | Đường 2/4 | Phúc Sơn và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 149 | Mai Xuân Thường | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 150 | Mạc Đình Chi | Huỳnh Thúc Kháng | Phủ Đồng | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 151 | Mê Linh | Nguyễn Trãi | Nguyễn Thị Minh Khai | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 152 | Ngô Đền | Đường 2/4 | Hết Chùa Hải Ân và hết xưởng đóng tàu Composit | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| | | Tiếp theo | Trung tâm du lịch suối khoáng nóng | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| | | Tiếp theo | Đường Sắt | 0,90 | 2.025.000 | 1.215.000 | 1.012.500 | 810.000 | 742.500 |
| 153 | Ngô Gia Tự | Lê Thánh Tôn | Bạch Đằng | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| | | Bạch Đằng | Trương Định | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 154 | Ngô Máy (đường A) | Nguyễn Đức Cảnh | Dã Tượng | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 155 | Ngô Đức Kế | Huỳnh Thúc Kháng | Trương Định | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 156 | Ngô Quyền | Nguyễn Bình Khiêm | Lê Lợi | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 157 | Ngô Sỹ Liên | Yersin | Lê Thành Phương | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 158 | Ngô Tất Tố | Khúc Thừa Dụ | Nguyễn Đức Cảnh | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 159 | Ngô Thời Nhiệm | Tô Hiến Thành | Mê Linh | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 160 | Nguyễn Bình Khiêm | Trần Phú | Phan Đình Phùng | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| | | Phan Đình Phùng | Bến Chợ | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 161 | Nguyễn Biểu | Phạm Văn Đồng | Phan Phú Tiên | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 162 | Phạm Ngọc Thạch (Nguyễn Biểu B cũ) | Phạm Văn Đồng | Trần Mai Ninh (trước đây Đường Chợ Cũ) | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 163 | Nguyễn Cảnh Chân | Lê Hồng Phong | Đồng Nai | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 164 | Nguyễn Cao Luyện (đường 9A cũ) | Lý Nam Đế | Cao Thắng | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 165 | Nguyễn Chánh | Trần Phú | Đình Tiên Hoàng | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 166 | Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Trường Tộ | Bến Chợ | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 167 | Nguyễn Du | Phan Chu Trinh | Phan Bội Châu | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 168 | Nguyễn Gia Thiều | Thống Nhất | Trần Quý Cáp | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 169 | Nguyễn Hiền | Mai Xuân Thưởng | Nguyễn Khánh Toàn | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 170 | Nguyễn Hồng Sơn | Sinh Trưng | Bến Chợ | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 171 | Nguyễn Hữu Huân | Nguyễn Trãi | Ngô Thời Nhiệm | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 172 | Nguyễn Hữu Thoại | Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên) | Nguyễn Văn Thành | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 173 | Nguyễn Khanh | Lê Hồng Phong | Đồng Nai | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 174 | Nguyễn Khánh Toàn (Nguyễn Biền B2 cũ) | Trần Mai Ninh | Hẻm 79 Cù Chi | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|------------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 175 | Nguyễn Khuyến | Đường 2/4 | Hết trường TH Vĩnh Hải và thửa đất 127 (tờ bản đồ 38) | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| | | Tiếp theo | Công bệnh viện da liễu | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| | | Công bệnh viện da liễu | Chấn đường sắt | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 176 | Nguyễn Đình Chiểu | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 177 | Nguyễn Đức Cảnh | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 178 | Nguyễn Thái Học | Hai Bà Trưng | Lý Quốc Sư | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| | | Lý Quốc Sư | Nguyễn Hồng Sơn | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| | | Nguyễn Hồng Sơn | Hà Ra | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| | | Hà Ra | Cuối đường | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 179 | Nguyễn Thiện Thuật | Lê Thánh Tôn | đoạn 86 Trần Phú | 0,90 | 24.300.000 | 12.960.000 | 10.800.000 | 5.400.000 | 2.430.000 |
| 180 | Nguyễn Thị Minh Khai | Trần Phú | Hồng Bàng và hết thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| | | Hồng Bàng (sau thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập) | Vân Đồn | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 181 | Nguyễn Thị Định (đường số 15 cũ) | Hoàng Diệu | Trương Hán Siêu | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 182 | Nguyễn Thị Định (đường số 1A cũ) | Trương Hán Siêu | Lê Hồng Phong | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 183 | Nguyễn Thị Định nối dài | Cao Xuân Huy | Cù Chính Lan | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 184 | Nguyễn Trãi | Ngã Sáu | Cao Bá Quát | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 185 | Nguyễn Tri Phương | Nguyễn Thị Định | Dã Tượng | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 186 | Nguyễn Trường Tộ | Phan Bội Châu | Nguyễn Bình Khiêm | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 187 | Nguyễn Trung Trực | Ngô Gia Tự | Tô Hiến Thành | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 188 | Nguyễn Lộ Trạch | Dã Tượng | Phạm Phú Thứ | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 189 | Nguyễn Văn Bảy | Lê Hồng Phong | Khu nhà công vụ quân đội | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 190 | Nguyễn Viết Xuân | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định nối dài | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 191 | Nguyễn Văn Thành | Trần Phú (Vĩnh Nguyên) | Cuối đường (Đến thửa 74 tờ bản đồ 45 và hẻm bê tông bên cạnh thửa 75 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên) | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 192 | Nguyễn Xiển | Đường 2/4 | Chấn đường sắt | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 193 | Nhà Thờ | Đặng Tất | Bắc Sơn | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 194 | Nhân Vị | Thủy Xương | Hải Đức | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 195 | Nhật Lệ | Trần Nhật Duật | Hương Sơn | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 196 | Nhị Hà | Trần Nhật Duật | Lê Hồng Phong | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 197 | Núi Một | Ngã 6 Nhà thờ Núi | Huỳnh Thúc Kháng | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 198 | Pasteur | Phan Chu Trinh | Yersin | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 199 | Phật Học | Nhà số 328 Thống Nhất | Nhà số 20 đường 23/10 | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 200 | Phạm Hồng Thái | Trần Quý Cáp | Lý Quốc Sư | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 201 | Phạm Ngũ Lão | Pasteur | Hàn Thuyên | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 202 | Phạm Phú Thứ | Trường Sơn | Cuối đường (Xi nghiệp Rapesco) | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 203 | Phạm Văn Đồng | Bắc cầu Trần Phú | Mai Xuân Thường | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| | | Mai Xuân Thường | Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| | | Tiếp theo | Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| | | Tiếp theo | Mũi Kê Gà | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 203a | Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng (Amiama Reort) đến Quốc lộ 1A (qua địa bàn phường Vĩnh Hòa) | | | 0,70 | 2.625.000 | 1.575.000 | 1.312.500 | 735.000 | 630.000 |
| 204 | Phan Bội Châu | Ngô Quyền | Phan Đình Phùng | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| | | Phan Đình Phùng | Thống Nhất | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 205 | Phan Chu Trinh | Trần Phú | Lê Lợi | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |
| | | Lê Lợi | Đào Duy Từ | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 206 | Phan Đình Giót | Trần Quý Cáp | Bến Cá | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 207 | Phan Đình Phùng | Phan Bội Châu | Nguyễn Bình Khiêm | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 208 | Phan Như Cẩn | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định nối dài | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 209 | Phan Phù Tiên | Mai Xuân Thưởng | Nguyễn Khánh Toàn | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 210 | Phan Văn Trị | Trần Phú (Vĩnh Nguyên) | Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 164 và thửa 31 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên) | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 211 | Phan Vinh | Dã Tượng | Hoàng Sa | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 212 | Phong Châu | Lê Hồng Phong | Cầu Phong Châu và tiếp giáp đường Vành Đai 2 | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 213 | Phương Cầu | Thống Nhất | Phan Chu Trinh | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 214 | Phương Sài | Trần Quý Cáp | Hết Chợ Phương Sơn và hết thửa đất số 103 tờ bản đồ 3 (356 599-3-(9)) thuộc phường Phương Sài | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| | | Tiếp theo | Thủy Xương | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 215 | Phước Long | Lê Thanh Nghị | Võ Thị Sáu | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Võ Thị Sáu | Xí nghiệp Đóng Tàu | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 216 | Phù Đổng | Ngô Gia Tự | Nguyễn Trãi | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 217 | Phùng Hưng | Lê Hồng Phong | Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | | Nguyễn Thị Định | Dương Văn An | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 218 | Phùng Khắc Khoan | Tản Viên | Lê Hồng Phong | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 219 | Phú Đức | Mai Xuân Thưởng | Ngã ba hẻm 42 Phú Đức | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|------------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 220 | Phú Xương | Đường 2/4 | Đền Công Đình Phú Xương | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | | Tiếp theo | Nguyễn Khuyến (KDC Nam Vinh Hải) | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 221 | Quang Trung | Thống Nhất | Yersin | 0,95 | 25.650.000 | 13.680.000 | 11.400.000 | 5.700.000 | 2.565.000 |
| | | Yersin | Lý Tự Trọng | 0,90 | 24.300.000 | 12.960.000 | 10.800.000 | 5.400.000 | 2.430.000 |
| | | Lý Tự Trọng | Lê Thánh Tôn | 0,95 | 25.650.000 | 13.680.000 | 11.400.000 | 5.700.000 | 2.565.000 |
| 222 | Quảng Đức | Mai Xuân Thường | Điện Biên Phủ | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 223 | Đường nối từ đường Quảng Đức đến Công phụ Trường sỹ quan thông tin | | | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 224 | Sao Biển | Đặng Tất | Củ Chi | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 225 | Sinh Trung | Thống Nhất | Đường 2/4 | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 226 | Tân Đà | Lê Hồng Phong | Lý Nam Đế | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 227 | Tân Viên | Cửu Long | Vân Đồn | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| 228 | Tạ Quang Bửu | Cao Văn Bé | Hòn Chông | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 229 | Tân An (p.Phước Hải) | Lê Hồng Phong | Lạc An | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 230 | Tân Trào (khu Thánh Gia) | Đông Khê | Tô Hiệu | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 231 | Tân Trang | Nguyễn Hồng Sơn | Hết thửa 161 và 155, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh | 0,75 | 6.750.000 | 4.050.000 | 3.375.000 | 1.687.500 | 900.000 |
| 232 | Tăng Bạt Hồ | Nguyễn Thái Học | Sinh Trung | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 233 | Thái Nguyên | Ngã Sáu | Lê Hồng Phong | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 234 | Tháp Bà | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 235 | Thất Khê | Đặng Huy Trứ | Tân Trào | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 236 | Thân Nhân Trung (Đường Đệ cũ) | Phạm Văn Đồng | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 237 | Thị Sách | Trần Nhật Duật | Sân vận động Phước Hòa | 0,70 | 6.300.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 1.575.000 | 840.000 |
| 238 | Thống Nhất | Phan Bội Châu | Tô Vĩnh Diện | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| | | Tô Vĩnh Diện | Trần Đường | 0,90 | 16.875.000 | 9.072.000 | 7.560.000 | 4.050.000 | 1.890.000 |
| | | Trần Đường | Đường 23/10 | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------|--------------------------|------------|------------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 239 | Thủy Xương | Đường 23/10 | Phương Sài | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 240 | Tiền Giang | Lê Hồng Phong | Đồng Nai | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 241 | Tô Hiến Thành | Lê Thánh Tôn | Nguyễn Thị Minh Khai | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 242 | Tô Hiệu | Võ Thị Sáu | Trần Phú | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 243 | Tổ Hữu | Lê Hồng Phong | Đồng Nai | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| | | Đồng Nai | Đầu cầu sông Quán Trường | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 244 | Tô Vĩnh Diện | Trần Quý Cáp | Yersin | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 245 | Tôn Đản | Nguyễn Thị Minh Khai | Cuối đường | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 246 | Tôn Thất Tùng | Đường 2/4 | Phạm Văn Đồng | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 247 | Trần Bình Trọng | Huỳnh Thúc Kháng | Trần Nhật Duật | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 248 | Trần Hưng Đạo | Yersin | Lê Thánh Tôn | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| 249 | Trần Khánh Dư | Cao Bá Quát | Lạc Long Quân | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 250 | Trần Kim Hùng | Tháp Bà | Đường Kè Sông Cái | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 251 | Trần Mai Ninh (trước là đường Chợ Cũ) | Mai Xuân Thường | Nguyễn Khánh Toàn | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 252 | Trần Nguyên Hân | Lê Quý Đôn | Trần Nhật Duật | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 253 | Trần Nhân Tông | Tô Hiệu | Cuối đường | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 254 | Trần Nhật Duật | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Trãi | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 255 | Trần Đường | Thống Nhất | Thái Nguyên | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 256 | Trần Phú | Nam Cầu Trần Phú | Phan Chu Trinh | 1,10 | 29.700.000 | 15.840.000 | 13.200.000 | 6.600.000 | 2.970.000 |
| | | Phan Chu Trinh | Hoàng Diệu | 1,40 | 37.800.000 | 20.160.000 | 16.800.000 | 8.400.000 | 3.780.000 |
| | | Tiếp theo | Tô Hiệu | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| | | Tiếp theo | Đồn Biên Phòng | 1,00 | 13.050.000 | 7.200.000 | 6.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 257 | Trần Quang Khải | Trần Phú | Nguyễn Thiện Thuật | 0,90 | 24.300.000 | 12.960.000 | 10.800.000 | 5.400.000 | 2.430.000 |
| 258 | Trần Quý Cáp | Sinh Trung | Thống Nhất | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 259 | Trần Quốc Toàn | Lê Thành Phương | Yết Kiêu | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 260 | Trần Thị Tinh | Trần Nhật Duật | Hoàn Kiếm | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 261 | Trần Văn Ôn | Lý Tự Trọng | Yersin | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 262 | Trịnh Phong | Nguyễn Trãi | Nguyễn Thị Minh Khai | 0,70 | 9.135.000 | 5.040.000 | 4.200.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| 263 | Trương Hán Siêu | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Định | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 264 | Trương Định | Trần Bình Trọng | Ngô Đức Kế | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 265 | Trương Vĩnh Ký | Cao Thắng | Lý Nam Đế | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | | Lý Nam Đế | Lương Thế Vinh | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 266 | Trường Sa | Dã Tượng | Võ Thị Sáu | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| | | Võ Thị Sáu | Phước Long | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 267 | Trường Sơn | Phước Long | Cuối đường (giáp phường Vĩnh Nguyên) | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 268 | Tuệ Tĩnh | Trần Phú | Nguyễn Thiện Thuật | 0,80 | 21.600.000 | 11.520.000 | 9.600.000 | 4.800.000 | 2.160.000 |
| 269 | Vạn Hòa | Nguyễn Hồng Sơn | Hết thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 Phường Vạn Thạnh | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| | | Tiếp theo | Đến Hẻm số 99 Vạn Hòa và thửa 235 tờ bản đồ 02 Phường Vạn Thạnh | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| 270 | Vân Đồn | Nguyễn Thị Minh Khai | Lê Hồng Phong | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 271 | Vạn Kiếp | Lạc Long Quân | Nhà số 34 Vạn Kiếp | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 272 | Việt Bắc | Tô Hiệu | Lê Thanh Nghị | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 273 | Phạm Tu (đường Vĩnh Xương cũ) | Đường 2/4 | Trường quân sự Tỉnh | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 274 | Võ Thị Sáu | Dã Tượng | Phước Long | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| | | Phước Long | Hết Nhà số 43 (hết thửa đất số 545, thửa số 174 tờ bản đồ 30 phường Vĩnh) | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| | | Tiếp theo | Giáp đường vòng núi Chụt | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 275 | Võ Trứ | Nguyễn Trãi | Tô Hiến Thành | 0,80 | 10.440.000 | 5.760.000 | 4.800.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| 276 | Võ Văn Ký | Thái Nguyên | Thống Nhất | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 277 | Vũ Xuân Thiều | Lê Hồng Phong | Khu nhà công vụ quân đội | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| 278 | Xóm Cồn | Cầu Hà Ra | Cầu Trần Phú | 0,80 | 15.000.000 | 8.064.000 | 6.720.000 | 3.600.000 | 1.680.000 |
| 279 | Xương Huân | Hàng Cá | Nguyễn Công Trứ | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 | 1.200.000 |
| 280 | Yên Thế | Trần Thị Tính | Cửu Long | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 281 | Yết Kiêu (P.Vạn Thắng) | Thông Nhất | Yersin | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| 282 | Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên) | Trần Phú | Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 108 và thửa 140 tờ bản đồ 42 phường Vĩnh Nguyên) | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 283 | Yersin | Trần Phú | Thông Nhất | 1,00 | 18.750.000 | 10.080.000 | 8.400.000 | 4.500.000 | 2.100.000 |
| 284 | Khu dân cư A&T | | | | | | | | |
| | Đội Cấn | Sư Vạn Hạnh | Thái Phiên | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| | Lương Ngọc Quyển | Sư Vạn Hạnh | Thái Phiên | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| | Lương Văn Can | Đường 2/4 | Sư Vạn Hạnh | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| | Ngô Gia Khâm | Đường 2/4 | Thái Phiên | 1,00 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.050.000 |
| | Nguyễn Cao | Lương Văn Can | Nguyễn Quyền | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| | Nguyễn Quyền | Đường 2/4 | Sư Vạn Hạnh | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| | Sư Vạn Hạnh | Ngô Gia Khâm | Nguyễn Quyền | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 840.000 |
| | Thái Phiên | Ngô Gia Khâm | Lương Ngọc Quyển | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| 285 | Khu dân cư Nam Mai Xuân Thuồng | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m | | | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 | 960.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng trên 13m | | | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 | 1.080.000 |
| 286 | Khu dân cư Đường Đệ - Vĩnh Hòa | | | | | | | | |
| a) | <i>*Khu dân cư Tây Mương Đường Đệ (Khu Hòn Sên cũ)</i> | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Trần Lư, Lê Công Hạnh, Nguyễn Địa Lô, Võ Văn Dũng, Nguyễn An, Hồ Sỹ Dương, Nguyễn Khoái) | | | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|---------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| | Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m (Đường Triệu Quang Phục, Ngô Văn Sò) | | | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên (Đường Trần Khát Chân, Lý Thái Tổ) | | | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| b) | <i>*Khu dân cư Đông Mương Đường Đệ (Khu QH biệt thự Đường Đệ cũ)</i> | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Nguyễn Bặc, Lê Văn Miến, Nguyễn Phi Khanh, Võ Hữu) | | | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng trên 13m (Đường Lý Thái Tổ, Nguyễn Dữ, Triệu Quốc Đạt, Triệu Quang Phục) | | | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| c) | <i>*Khu tái định cư Hòn Đỏ</i> | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m | | | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 287 | Khu dân cư Nam Hòn Khô | | | | | | | | |
| | Đặng Nguyên Cẩn | Điện Biên Phủ | Nguyễn Chích | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Đường số 12 | Thoại Ngọc Hầu | Lê Nghị | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Hoàng Tăng Bí | Điện Biên Phủ | Nguyễn Chích | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Lê Nghị | Điện Biên Phủ | Nguyễn Chích | 0,70 | 4.200.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.050.000 | 735.000 |
| | Ngô Lan Chi | Đặng Nguyên Cẩn | Nguyễn Duy Hiệu | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Nguyễn Thượng Hiền | Điện Biên Phủ | Nguyễn Chích | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Nguyễn Chích | Nguyễn Duy Hiệu | Ngã ba nối với hẻm 47 tổ 11 Hòa Trung và hết thửa 95, tờ bản đồ 41 phường Vĩnh Hòa | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | | Tiếp theo | Đường 2/4 | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| | Nguyễn Duy Hiệu | Điện Biên Phủ | Nguyễn Chích | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Thoại Ngọc Hầu | Điện Biên Phủ | Nguyễn Chích | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 288 | Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hòa) | | | | | | | | |
| | Đặng Thái Thân | Điện Biên Phủ | Trần Quang Diệu | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Đặng Tử Mẫn | Điện Biên Phủ | Võ Trường Toàn | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Nguyễn Thành | Điện Biên Phủ | Võ Trường Toàn | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| | Thoại Ngọc Hầu | Điện Biên Phủ | Trần Quang Diệu | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Trịnh Hoài Đức | Đường 2/4 | Thoại Ngọc Hầu | 0,70 | 4.200.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.050.000 | 735.000 |
| | Trần Quang Diệu | Đường 2/4 | Lê Nghi | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| | Võ Trường Toản | Đặng Tử Mẫn | Đặng Thái Thân | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 289 | Khu dân cư Ba Làng | | | | | | | | |
| | Lê Văn Huân | Điện Biên Phủ | Nhà số 111 Lê Văn Huân (thửa 170, tờ bản đồ 53 phường Vĩnh Hòa) | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| | | Tiếp theo | Trần Nguyên Đán (theo QH) | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Phó Đức Chính | Điện Biên Phủ | Trần Nguyên Đán (theo QH) | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| | Sử Hy Nhan | Điện Biên Phủ | Mai Xuân Thương (theo QH) | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 | 810.000 |
| | Nguyễn Khắc Viện | Điện Biên Phủ | Hết khu tập thể Công ty Dệt | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 | 900.000 |
| 290 | Khu dân cư Nam Rù Rì | | | | | | | | |
| | Đặng Minh Khiêm | Lương Đắc Bằng | Mai Lão Bạng | 1,00 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 | 825.000 |
| | Lương Đắc Bằng | Nguyễn Đức Thuận | Nguyễn Phong Sắc | 1,00 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 | 825.000 |
| | Mai Lão Bạng | Nguyễn Đức Thuận | Nguyễn Phong Sắc | 1,00 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 | 825.000 |
| | Nguyễn Đức Thuận | Lương Đắc Bằng | Mai Lão Bạng | 1,00 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 | 825.000 |
| | Nguyễn Phong Sắc | Đường 2/4 | Mai Lão Bạng | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 | 720.000 |
| 291 | Khu dân cư Ngọc Sơn | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m | | | 0,90 | 2.025.000 | 1.215.000 | 1.012.500 | 810.000 | 742.500 |
| | Đường Quy hoạch rộng trên 13m | | | 1,00 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 | 825.000 |
| 292 | Trần Quang Diệu | Đường 2/4 | Giáp Đãi phát sóng phát thanh | 0,90 | 5.400.000 | 3.240.000 | 2.700.000 | 1.350.000 | 945.000 |
| 293 | Khu dân cư tổ 32-33 phường Vĩnh Thọ | | | | | | | | |
| - | Lô 19, 20, 21, 22 khu A và lô 12 khu C giáp đường số 1; lô 20, 21 khu C và lô 13, 14 khu D giáp đường số 2 (đã tính hệ số đất giáp ranh) | | | 0,99 | 12.919.500 | 7.128.000 | 5.940.000 | 2.970.000 | 1.485.000 |
| - | Lô 7.8 khu B và lô 9 khu D giáp đường số 4 | | | 0,81 | 10.570.500 | 5.832.000 | 4.860.000 | 2.430.000 | 1.215.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| - | Những lô còn lại (giáp đường quy hoạch số 1, 2, 3 lộ giới 10m) | | | 0,90 | 11.745.000 | 6.480.000 | 5.400.000 | 2.700.000 | 1.350.000 |
| - | Các lô giáp đường Phạm Văn Đồng (áp dụng theo giá đất đường Phạm Văn Đồng) | | | | | | | | |
| 293 | Các cụm đảo | | | | | | | | |
| | Trí Nguyên | | | 1,0 | 400.000 | | | | |
| | Bích Đàm (thuộc Hòn Tre) | | | 0,9 | 360.000 | | | | |
| | Vũng Ngáng (thuộc Hòn Tre) | | | 0,9 | 360.000 | | | | |
| | Đầm Báy (thuộc Hòn Tre) | | | 0,9 | 360.000 | | | | |
| | Phần còn lại của đảo Hòn Tre | | | 0,8 | 320.000 | | | | |
| | Hòn Một | | | 0,7 | 280.000 | | | | |
| | Hòn Tằm | | | 0,8 | 320.000 | | | | |
| | Các đảo còn lại | | | 0,5 | 200.000 | | | | |

Ghi chú: Các cụm đảo thuộc thành phố Nha Trang áp dụng thống nhất một đơn giá cho toàn bộ các vị trí trên đảo.

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 2.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(thuộc thành phố Nha Trang)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 2.400.000 | 1.200.000 | 720.000 |
| 2 | 1.200.000 | 600.000 | 360.000 |
| 3 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương | | | | | |
| 1.1 | Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh đến đường vào thôn Đắc Lộc | 1 | 0,80 | 1.920.000 | 960.000 | 576.000 |
| 1.2 | Từ đường vào thôn Đắc Lộc đến Nam đèo Rù Rì | 1 | 1,05 | 2.520.000 | 1.260.000 | 756.000 |
| 2 | Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Lương | | | | | |
| 2.1 | Từ ngã ba đèo Rù Rì đến tiếp giáp Tỉnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận | 1 | 0,70 | 1.680.000 | 840.000 | 504.000 |
| 2.2 | Từ Tỉnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận đến giáp ngã ba đoạn nối Phạm Văn Đồng với Quốc lộ 1A | 1 | 0,90 | 2.160.000 | 1.080.000 | 648.000 |
| 2.3 | Đoạn tiếp theo đến giáp thị xã Ninh Hòa | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 3 | Đường 23/10 qua các xã của thành phố Nha Trang | | | | | |
| 3.1 | Từ chẵn đường sắt đến cầu Dừa | 1 | 3,60 | 8.640.000 | 4.320.000 | 2.592.000 |
| 3.2 | Từ Cầu Dừa đến Cầu Ông Bộ | 1 | 2,15 | 5.160.000 | 2.580.000 | 1.548.000 |
| 4 | Đường Nguyễn Xiển từ chẵn đường sắt đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Phương) | 1 | 1,05 | 2.520.000 | 1.260.000 | 756.000 |
| 5 | Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương) | | | | | |
| 5.1 | Từ giáp ranh phường Vĩnh Hòa đến Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang | 1 | 0,90 | 2.160.000 | 1.080.000 | 648.000 |
| 5.2 | Từ Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương) | 1 | 1,00 | 2.400.000 | 1.200.000 | 720.000 |
| 6 | Quốc lộ 1C (đoạn cải tuyến đèo Rù Rì qua xã Vĩnh Lương) | | | | | |
| 6.1 | Từ Quốc lộ 1A đến giáp phường Vĩnh Hòa | 1 | 1,00 | 2.400.000 | 1.200.000 | 720.000 |
| 7 | Đại lộ Nguyễn Tất Thành | | | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7.1 | Từ Nam Cầu Bình Tân đến hết Khu dân cư Hòn Rở 1 | 1 | 1,40 | 3.360.000 | 1.680.000 | 1.008.000 |
| 7.2 | Tiếp theo đến nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy) | 1 | 1,10 | 2.640.000 | 1.320.000 | 792.000 |
| 7.3 | Từ nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy) đến đường vào Trại giam Công an tỉnh | 1 | 0,90 | 2.160.000 | 1.080.000 | 648.000 |
| 7.4 | Từ đường vào Trại giam Công an tỉnh đến giáp Ngã ba Chợ Chiều | 1 | 0,80 | 1.920.000 | 960.000 | 576.000 |
| 7.5 | Từ Ngã ba Chợ Chiều đến hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô | 1 | 0,90 | 2.160.000 | 1.080.000 | 648.000 |
| 7.6 | Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô đến giáp xã Cam Hải Đông | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 8 | Đại lộ Võ Nguyên Giáp, đoạn từ Cầu sông Quán trường đến tiếp giáp huyện Diên Khánh | 1 | 2,15 | 5.160.000 | 2.580.000 | 1.548.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 2.4

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI
(Các xã, phường thuộc thành phố Nha Trang)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 |
| 2 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.500.000 |
| 3 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 |
| 4 | 2.250.000 | 1.350.000 | 1.125.000 | 900.000 |
| 5 | 1.500.000 | 1.260.000 | 1.050.000 | 825.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | |
|-----------|---------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Khu đô thị mới Phước Long (bao gồm khu tái định cư) | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng từ 28m trở lên | | | 1 | 0,80 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 20m | | | 1 | 0,70 | 6.300.000 | 3.780.000 | 3.150.000 | 1.575.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 18,5m | | | 2 | 0,80 | 4.800.000 | 2.880.000 | 2.400.000 | 1.200.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 16m | | | 2 | 0,70 | 4.200.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 12m | | | 3 | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 10m | | | 3 | 0,90 | 3.375.000 | 2.025.000 | 1.687.500 | 945.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 9m | | | 3 | 0,80 | 3.000.000 | 1.800.000 | 1.500.000 | 840.000 |
| 6 | Khu quy hoạch dân cư Vĩnh Trường | | | | | | | | |
| | Đường Quy hoạch rộng 16 m | | | 2 | 0,70 | 4.200.000 | 2.520.000 | 2.100.000 | 1.050.000 |
| | Đường Quy hoạch rộng 10m - đến 13m | | | 3 | 1,00 | 3.750.000 | 2.250.000 | 1.875.000 | 1.050.000 |
| 18 | Khu đô thị VCN-Phước Long II (bao gồm khu tái định cư) | | | | | | | | |
| | Đường quy hoạch rộng từ 30m trở lên | | | 1 | 1,00 | 9.000.000 | 5.400.000 | 4.500.000 | 2.250.000 |
| | Đường quy hoạch rộng 20m | | | 1 | 0,90 | 8.100.000 | 4.860.000 | 4.050.000 | 2.025.000 |
| | Đường quy hoạch rộng 15m-16m | | | 2 | 1,20 | 7.200.000 | 4.320.000 | 3.600.000 | 1.800.000 |
| | Đường quy hoạch rộng 13m | | | 3 | 1,60 | 6.000.000 | 3.600.000 | 3.000.000 | 1.680.000 |
| | Đường quy hoạch rộng 12m | | | 3 | 1,50 | 5.625.000 | 3.375.000 | 2.812.500 | 1.575.000 |

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | |
|-----|-----------|----------|-----------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|----------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 4.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Cam Đức - huyện Cam Lâm)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | 2.210.000 | 1.235.000 | 975.000 | 650.000 | 390.000 |
| 2 | 1.430.000 | 910.000 | 650.000 | 390.000 | 325.000 |
| 3 | 780.000 | 546.000 | 364.000 | 299.000 | 260.000 |
| 4 | 520.000 | 364.000 | 260.000 | 221.000 | 182.000 |
| 5 | 325.000 | 234.000 | 195.000 | 169.000 | 130.000 |

A. ĐẤT Ở

| TT | Tên đường | Giới hạn | | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|----|--------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 40 | Đường vào Trường Hùng Vương | Trường Chinh | Đường bên cạnh Chi cục Thi hành án | 5 | 1,00 | 325.000 | 234.000 | 195.000 | 169.000 | 130.000 |
| 41 | Đường giáp ranh xã Cam Hải Tây | Trường Chinh | Ngã ba giáp ranh xã Cam Hải Tây (nhà bà Võ Thị Suy) | 5 | 1,00 | 325.000 | 234.000 | 195.000 | 169.000 | 130.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 4.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Cam Lâm)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 2.400.000 | 1.200.000 | 720.000 |
| 2 | 1.200.000 | 600.000 | 360.000 |
| 3 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|-----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | QUỐC LỘ 1A | | | | | |
| 1 | Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến giáp khách sạn Sơn Trà | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 2 | Tiếp theo đến giáp ranh xã Suối Tân | 2 | 1,00 | 1.200.000 | 600.000 | 360.000 |
| 3 | Từ giáp ranh xã Suối Cát đến Cầu Lò Than | 2 | 1,01 | 1.212.000 | 606.000 | 363.600 |
| 4 | Tiếp theo đến giáp ranh UBND xã Suối Tân | 1 | 0,90 | 2.160.000 | 1.080.000 | 648.000 |
| 5 | Tiếp theo đến giáp ranh Chùa Phổ Thiện | 2 | 1,01 | 1.212.000 | 606.000 | 363.600 |
| 6 | Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Tân | 2 | 0,60 | 720.000 | 360.000 | 216.000 |
| 7 | Từ giáp ranh xã Suối Tân đến vườn cây Kim An | 3 | 0,90 | 540.000 | 270.000 | 162.000 |
| 8 | Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Hòa | 3 | 0,95 | 570.000 | 285.000 | 171.000 |
| 9 | Từ giáp ranh xã Cam Tân đến cầu Cửu Lợi | 3 | 0,95 | 570.000 | 285.000 | 171.000 |
| 10 | Tiếp theo đến ngã ba Cửu Lợi | 2 | 0,60 | 720.000 | 360.000 | 216.000 |
| 11 | Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Hải Tây | 2 | 1,05 | 1.260.000 | 630.000 | 378.000 |
| 12 | Từ giáp ranh xã Cam Hòa đến giáp ranh thị trấn Cam Đức | 2 | 1,05 | 1.260.000 | 630.000 | 378.000 |
| 13 | Từ giáp ranh Thị trấn Cam Đức đến Lũ Hải Quân 101 | 2 | 1,20 | 1.440.000 | 720.000 | 432.000 |
| 14 | Tiếp theo đến giáp ranh phường Cam Nghĩa, thị xã Cam Ranh | 2 | 0,70 | 840.000 | 420.000 | 252.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----|-----------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |

hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường

hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Diên Khánh - huyện Diên Khánh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m²) | | | | | |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | 3.380.000 | 2.132.000 | 1.300.000 | 780.000 | 390.000 |
| 2 | 2.210.000 | 1.326.000 | 1.105.000 | 552.500 | 325.000 |
| 3 | 1.300.000 | 858.000 | 715.000 | 351.000 | 234.000 |
| 4 | 780.000 | 624.000 | 520.000 | 260.000 | 195.000 |
| 5 | 520.000 | 374.400 | 312.000 | 208.000 | 156.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|------------|----------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------|---------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| | | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| 53 | Đường nội bộ khu tái định cư Phú Lộc Đông 2 (QH rộng 9m) | | | 4 | 1,00 | 780.000 | 624.000 | 520.000 | 260.000 | 195.000 |
| 54 | Khu tái định cư Bầu Gáo | | | | | | | | | |
| - | Đường Đinh Bộ Lĩnh (QH rộng 14m) | | | 2 | 0,60 | 1.326.000 | 795.600 | 663.000 | 331.500 | 195.000 |
| - | Đường nội bộ khu tái định cư Bầu Gáo (QH rộng 9m) | | | 4 | 1,00 | 780.000 | 624.000 | 520.000 | 260.000 | 195.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Diên Khánh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 2.400.000 | 1.200.000 | 720.000 |
| 2 | 1.200.000 | 600.000 | 360.000 |
| 3 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| VI | MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN | | | | | |
| 1 | Tuyến đường Nha Trang Diên Khánh từ xã Diên An qua Diên Toàn đến Diên Thanh (đường Võ Nguyên Giáp) | 1 | 0,60 | 1.440.000 | 720.000 | 432.000 |
| 2 | Từ tiếp giáp đường 23/10 đến hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái) | 2 | 1,30 | 1.560.000 | 780.000 | 468.000 |
| 3 | Từ Quốc lộ 1A qua sân phơi xã Diên Thanh đến Tỉnh lộ 2 | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 4 | Đường kè sông Đồng Đen | 2 | 1,00 | 1.200.000 | 600.000 | 360.000 |
| 5 | Từ nhà bà Ân (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái) đến tiếp giáp trường Trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miếu - Cầu Duối | 2 | 0,70 | 840.000 | 420.000 | 252.000 |
| 6 | Đường Chu Văn An (đoạn từ sân vận động Diên Khánh đến thửa đất chiều dài hết ranh nhà ông Lê Đức (thị trấn Diên Khánh) | 2 | 1,3 | 1.560.000 | 780.000 | 468.000 |
| 7 | Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn) | 2 | 0,80 | 960.000 | 480.000 | 288.000 |
| 8 | Đường núi Chín Khúc từ Vĩnh Trung qua Suối Đổ Diên Toàn | 3 | 0,70 | 420.000 | 210.000 | 126.000 |
| VII | HƯƠNG LỘ 39 | | | | | |
| 1 | Đoạn từ giáp xã Diên Lộc đến Quốc lộ 27C | 2 | 0,60 | 720.000 | 360.000 | 216.000 |
| 2 | Đoạn từ Quốc lộ 27C đến ngã tư Bót Bà Lá-Tỉnh lộ 2, qua xã Diên Phước và Diên Hòa | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 3 | Đoạn từ ngã tư (Bót Bà Lá) đến hết cây xăng gĩa-đổi diện thửa số 320 tờ số 4 | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 4 | Đoạn từ ngã ba An Định giáp đường Thành Hồ, xã Diên Phước đến cầu Diên Lâm | 2 | 0,50 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |
| 5 | Đoạn từ cầu Diên Lâm (cầu Phú Cốc) theo Hương lộ 39B đến Trạm Thủy văn (thôn Thượng) | 2 | 0,40 | 480.000 | 240.000 | 144.000 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 6 | Những đoạn còn lại của Hương lộ 39 (Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn) | | | | | |
| VIII | Khu tái định cư Suối Tiên, xã Suối Tiên (nhánh rẽ đường Hương Lộ 39) | | | | | |
| 1 | Đường số 7 (QH rộng 16m) | 2 | 0,30 | 360.000 | 180.000 | 108.000 |
| 2 | Đường số 6, 9 (QH rộng 14m) | 2 | 0,30 | 360.000 | 180.000 | 108.000 |
| 3 | Đường số 8 (QH rộng 9,5m) | 3 | 0,40 | 240.000 | 120.000 | 72.000 |
| IX | Đường D6 (kết nối từ Tỉnh lộ 2 đến đường Cầu Lùng-Khánh Lê (Quốc lộ 27C)) | 2 | 0,60 | 720.000 | 360.000 | 216.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Diên Khánh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|---------|---------|---------|
| Khu vực | Vị trí | | |
| | 1 | 2 | 3 |
| 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| 1MN | 58.500 | 45.500 | 39.000 |
| 2MN | 45.500 | 39.000 | 32.500 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| A1 | CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG | | | | |
| I | Diên An | | | | |
| 1 | Đường từ tiếp giáp trường THCS Trần Nhân Tông và tiếp giáp đường Gò Miếu - Cầu Cháy (phía đối diện) đến đường liên xã Diên An - Diên Toàn | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 2 | Đường ông Tước đến Sông Cái | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 3 | Đường Thông Tin đến đình Phú Ân | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 4 | Đường ông Kiểm đến Cây Duối (ngã tư Hồ Hiệp-gò Bà Đội) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 5 | Đường Cây Dầu Đồi đến ngã 3 xóm 4 | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 6 | Đường Chợ Chiều: từ ranh giới khu dân cư Phú Ân Nam 2 đến giáp Sông Cái | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 7 | Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Kỳ (trừ đoạn đường chạy qua khu dân cư Phú Ân Nam 2-đường số 12) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 8 | Đường từ kho Hợp tác xã nông nghiệp đến giáp nhà ông Khâm | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 9 | Đường từ Gò Miếu đến Cầu Cháy và đến trạm bơm Cây Duối (2 bên đường) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 10 | Từ khách sạn Ngọc Vi đến nhà ông Điện qua cà phê NiNa | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 11 | Từ Nhà văn hóa Phú Ân Nam 1 đến Miếu Cây gạo đến nhà ông Chuộng | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 12 | Từ chùa Võ Kiện đến giáp cầu ông Nghệ đến vườn thuốc Nam đến nhà ông Trợ, đến nhà ông Thâu | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 13 | Từ Cầu Cháy (giáp xã Vĩnh Trung) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 14 | Từ đường Võ Nguyên Giáp qua chùa Võ Kiện đến giáp thôn Phước Trạch, xã Diên Toàn | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 15 | Đường Cầu Bà Nai từ đường liên xã Diên An-Diên Toàn đến giáp đường Võ Nguyên Giáp | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 16 | Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào đến gò Cù Chi đến đường sắt | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 17 | Đường từ đất ông Sỹ đến giáp ranh xã Vĩnh Trung (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 18 | Đường từ Trường tiểu học Diên An 2 đến đường sắt (đến Nghĩa trang chín khúc) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 19 | Đường từ đất ông Lộc đến nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 20 | Từ trụ sở HTX/NN đến quán Sáu Lượng | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 21 | Nhà ông Tôn đến đường bê tông xi măng xóm 4 | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 22 | Nhà ông Ai đến đường bê tông xi măng xóm 4 | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 23 | Từ sân vận động đến nhà ông Minh đến nhà ông Đăng | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 24 | Từ Mầu giáo thôn An Ninh đến nhà ông Đình Hùng | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 25 | Tất cả các đường trong khu Trại Dân (núi 9 Khúc-xóm 8) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 26 | Đường từ nhà bà Tha đến nhà bà Kiến (Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 27 | Đường từ nhà ông Long đến nhà ông Sỹ, đến Công ty Vạn An | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 28 | Đường từ nhà bà Ngọc đến nhà ông Hùng, đến ông Nghiêm, đến nhà ông Tài thôn An Ninh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 29 | Đường từ nhà ông Hưng đến nhà ông Thành (Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 30 | Khu tái định cư xã Diên An | | | | |
| - | Các lô tiếp giáp đường số 1 | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| - | Các lô tiếp giáp đường số 2, đường số 3, đường số 4 (bằng 90% giá đất khu vực 1 vị trí 2) | | | | |
| 31 | Từ nhà bà Mười đến đình Phú Ân Nam (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 32 | Đường từ đất ông Lê Kim Âu đến nhà ông Nuôi (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 33 | Từ ông Mai Kim (23/10) đến nhà ông Lê Theo (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 34 | Từ đất ông Mậu (23/10) đến nhà ông Thương (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 35 | Từ đất ông Khánh đến nhà ông Cấn (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 36 | Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Hoài (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 37 | Tuyến đường trong khu vực nhà ông Thông (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 38 | Từ nhà ông 8 Bang (23/10) đến nhà bà Tuyến (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 39 | Từ nhà ông Minh (23/10) đến nhà ông Tùng (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 40 | Đường từ 23/10 đến Miếu Thanh tự trung đến nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 41 | Đường từ ông Mai Thành đến bà Lộc (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 42 | Từ đất ông Hân đến nhà ông Sê (thôn Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 43 | Đường từ nhà bà Phụng đến nhà ông Bùi Thanh Hùng (thôn Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|------------|---------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 44 | Đường từ nhà ông Nhường đến nhà bà Rót (thôn Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 45 | Từ nhà ông Hiền đến giáp ranh xã Diên Toàn (thôn Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 46 | Từ nhà ông Phan Hưng đến nhà ông Lê Đáng (thôn Phú Ân Nam 4) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 47 | Từ nhà bà Ngọc đến nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 5) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 48 | Từ nhà ông Kiều Tầm đến nhà ông Kiều Đồn (thôn Phú Ân Nam 5) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 49 | Đường trong khu tái định cư (thôn Võ Kiện) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 50 | Từ đất ông Nuôi đến nhà ông Dưỡng (thôn Phú Ân Nam 2) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 51 | Từ đất Phó đến Idol (thôn Phú Ân Nam 3) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 52 | Từ bưu điện đến nhà ông Gừng, đến nhà ông Nghĩa (thôn Phú Ân Nam 5) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 53 | Từ ông Tây đến ông Kiều Trung (thôn Phú Ân Nam 5) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 54 | Từ nhà ông Phước đến nhà ông Đệ (thôn Phú Ân Nam 5) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 55 | Từ ngã ba Cầu Cháy đến nhà bà Phó đến nhà ông Xuân (thôn Võ Kiện) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 56 | Từ ông Công đến nhà bà Pha (thôn Võ Kiện) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 57 | Từ Gò Đình đến nhà ông Dũng (thôn Võ Kiện) | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 58 | Đường dọc kênh mương Cấp 1 từ thôn Võ Kiện đến thôn An Ninh | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 59 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực I | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| III | Diên Điền | | | | |
| 1 | Từ Tỉnh lộ 8 đến chợ Đình Trung | 1,8 | 1 | 1 | 351.000 |
| 2 | Từ ngã tư Cây Bần đến ngã ba ông Ngô | 1,8 | 1 | 1 | 351.000 |
| 3 | Từ ngã ba Trần Phan đến chợ thôn Đông. | 1,8 | 1 | 1 | 351.000 |
| 4 | Từ Hợp tác xã Diên Điền 1 đến giáp xã Diên Sơn | 1,8 | 1 | 1 | 351.000 |
| 5 | Từ nhà bà Lâu đến ngã ba ông Tron | 1,8 | 1 | 2 | 257.400 |
| 6 | Từ ngã ba ông Vần đến ngã ba ông Tham | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 7 | Từ Diên Phú đến ngã ba chợ thôn Đông | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 8 | Từ ngã ba Đình Trung đến ngã ba bà Lùn | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 9 | Từ nhà thờ Đông Dưa đến ngã ba Công Khánh | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 10 | Từ ngã ba chợ Đình Trung đến ngã ba ông Rôi | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 11 | Từ công cây Gôi đến ngã ba bà Chuông | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 12 | Từ ngã ba ông Hốt đến cầu Lỗ Xê | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 13 | Từ cầu ông Tấn đến cầu Xá Sáu | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 14 | Từ ngã ba nhà bà Lững đến ngã ba bà Cà | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 15 | Từ ngã ba bà Lún đến nhà bà Lơ | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 16 | Từ ngã ba nhà ông Hốt đến nhà ông Tài | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 17 | Từ nhà bà Thủy đến cầu Máng | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 18 | Từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Thông | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 19 | Từ nhà ông Lú đến nhà ông Hé | 1,8 | 2 | 1 | 257.400 |
| 20 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1 | 1,8 | 1 | 3 | 187.200 |
| 21 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2 | 1,8 | 2 | 3 | 140.400 |
| V | Diên Hoà | | | | |
| 1 | Khu tái định cư sau lưng trường Trần Đại Nghĩa | 1,7 | 1 | 1 | 331.500 |
| 2 | Đường Hương lộ 62 từ nhà ông Đỗ Văn Xuân đến trạm vật liệu xây dựng | 1,7 | 1 | 1 | 331.500 |
| 3 | Đường nhà ông Phạm Văn Sơn đến Đỗ Cộng (cạnh cây xăng Hưng Thịnh, thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m | 1,7 | 1 | 1 | 331.500 |
| 4 | Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến đập tràn cũ giáp ranh xã Diên Phước (nhà bà Võ Thị Bảy) | 1,7 | 1 | 1 | 331.500 |
| 5 | Đường nhà ông Phạm Tấn Sang (Thửa 484 tờ 7) Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Chơn (thửa 485 tờ 7) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 6 | Đường liên xã Quang Thạnh Thửa 547 tờ 6 Đến đình Quang Thạnh thửa 676 tờ 7 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 7 | Đường liên xã Bình Khánh thửa 5196 tờ 7 Đến nhà ông Phạm Đình Quang thửa 959 tờ 7 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 8 | Đường trường mầm non Diên Hòa thửa 207 tờ 7 Đến nhà ông Nguyễn Ích thửa 309 tờ 7 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 9 | Đường Chương Chấn thửa 732 tờ 6 Đến nhà bà Võ Thị Đồi thửa 719 tờ 6 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 10 | Đường liên xã Quang Thạnh thửa 375 tờ 6 Đến nhà ông Nguyễn Chí Hùng thửa 367 tờ 6 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 11 | Đường nhà ông Luật thửa 174 tờ 7 Đến nhà ông Ngược thửa 70 tờ 7 và ông Cường thửa 72 tờ 7 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 12 | Đường nhà ông Nguyễn Bằng thửa 180 tờ 7 Đến nhà bà Tống Thị Nhanh thửa 41 tờ 7 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 13 | Đường từ miếu Quang Thạnh thửa 313 tờ 6 Đến khu Đồng Gieo thửa 1012 tờ 6 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 14 | Đường miếu cây Gia thửa 113 tờ 7 Khu phân lô Lò Đường (giáp HL39) thửa 938 tờ 7 và đến nhà ông Nguyễn Lịch thửa 165 tờ 7 | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 15 | Khu tái định cư xã Diên Hòa | | | | |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| - | Các lô tiếp giáp đường số 2: lô số 1, 8, lô số 17, 18, 19, 20 | 1,7 | 1 | 1 | 331.500 |
| - | Các còn lại tiếp giáp đường số 1 và đường số 3 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1) | | | | 281.775 |
| 16 | Từ nhà ông Mai Tam (Thửa 997 tờ 07) đến nhà ông Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06), từ nhà ông Huỳnh Nhận đến nhà Nguyễn Phụng | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 17 | Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) đến nhà ông Nguyễn Câu, giáp Diên Lạc (Thửa 76 tờ 3), từ nhà ông Nguyễn Đồn đến nhà bà Võ Thị Giáp | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 18 | Từ nhà bà Nguyễn Thị Gắn đến nhà ông Nguyễn Ngọc Luân | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 19 | Đường từ Đình Bình Khánh đến trại ông Hòa | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 20 | Đường từ nhà ông Thạnh (Cầu Lùng - Khánh Lê) đi nghĩa trang xã | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 21 | Đường từ ông Mai Sang đến nhà ông Đặng Chấn | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 22 | Đường từ ngã 3 Trại Nắm đến giáp đường Cầu Lùng - Khánh Lê | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 23 | Từ cầu suối Đàng đến nhà ông Lê Xuân Hai (giáp đường Khánh Lê - Cầu Lùng) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 24 | Đường từ ông Nguyễn Thơi (thửa 24 tờ 6) đến nhà bà Tô Thị Ân (thửa 146 tờ 6) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 25 | Từ nhà Nguyễn Tác đến nhà Diệp Thị Se | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 26 | Từ nhà bà Phương đến nhà Nguyễn Thị Uyên Thư | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 27 | Đường nhà ông Phan Triêm đến Đỗ Văn Tạo và Phan Triêm đến Đỗ Văn Dũng (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 28 | Đường nhà ông Trương Thái Thắng đến nhà Nguyễn Minh (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 29 | Đường từ ông Nguyễn Văn Mười đến Trương Thị Mơ (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 30 | Từ nhà Trần Sáu đến nhà Trần Văn Siêng | 1,7 | 2 | 2 | 176.800 |
| 31 | Từ nhà Trương Thị Thu Trang đến nhà Nguyễn Văn Kinh | 1,7 | 2 | 2 | 176.800 |
| 32 | Đình Lạc Lợi (Thửa 211 tờ 06) Đến cầu rọc giáp Diên Lạc (Thửa 235 tờ 5) | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 33 | Nhà ông Lê Đô (Thửa 95 tờ 02) Đến Trại Đình Công Tâm (Diên Phước) thửa 03 tờ 8 | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 34 | Đường từ nhà ông Nhự (Hương lộ 39) thửa 460 tờ 7 đến nhà ông Châu (Thửa 121 tờ 7) và ông Trương Văn Báu (Thửa 447 tờ 8) | 1,7 | 1 | 2 | 243.100 |
| 35 | Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) Cầu suối đàng (Thửa 636 tờ 06) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 36 | Cầu suối đàng (Lạc Lợi) Áp Cầu Bè Lạc Lợi (Thửa 102 tờ 3) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 37 | Áp Cầu Bè Lạc Lợi (thửa 102 tờ 3) Đến nhà bà Tâm (thửa 15 tờ 4) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 38 | Đường nhà ông Nguyễn Văn Truyền (thửa 104 tờ 5) đến nhà bà Huỳnh Thị Lợt (thửa 117 tờ 5) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 39 | Đường nhà ông Lê Văn Lệt (thửa 459 tờ 6) đến tiếp giáp đường gò ông Tổng (thửa 591 tờ 6) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 40 | Đường từ ông Phạm Văn Tuyên (thửa 289 tờ 06) đến nhà bà Trương Thị Mờ (Giáp xã Diên Phước) (thửa 3 tờ 03) và đến miếu Cù Chi (thửa 190 tờ 7) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 41 | Đường liên xã Lạc Lợi (Thửa 340 tờ 6) đến nhà ông Nguyễn Văn Khôi (Thửa 198 tờ 6) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 42 | Đường từ trường bán quân đội giáp QL27C (thửa 43 tờ 9) đến trại ông Loài (thửa 95 tờ 1 rừng) và đến đất ông Đức (giáp hương lộ 62) (thửa 2 tờ 10) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 43 | Đường từ nhà ông Lê Tiến Phùng (HL39) (thửa 303 tờ 7) đến UBND xã Diên Hòa (thửa 400 tờ 6) | 1,7 | 2 | 1 | 243.100 |
| 44 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1 | 1,7 | 1 | 3 | 176.800 |
| 45 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2 | 1,7 | 2 | 3 | 132.600 |
| VII | Diên Lâm | | | | |
| 1 | Từ Trạm thủy văn theo đường Hương lộ 39B đến Trạm Thủy văn (thôn Thượng-cầu Đồng Găng) | 1,5 | 1 | 2 | 214.500 |
| 2 | Những khu vực phân lô đầu giá chuyển quyền sử dụng đất cho dân | 1,5 | 1 | 2 | 214.500 |
| 3 | Từ Cầu Phú Cốc (đọc theo Sông cái) đến nhà ông Nguyễn Này | 1,5 | 2 | 1 | 214.500 |
| 4 | Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8) đến nhà thờ Đồng Dài | 1,5 | 2 | 1 | 214.500 |
| 5 | Từ cầu Đồng Găng (theo tỉnh lộ 8) đến giáp ranh xã Diên Xuân | 1,5 | 2 | 1 | 214.500 |
| 6 | Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8) đến giáp ranh xã Diên Sơn (mỏ đá Hòn Ngang) | 1,5 | 2 | 2 | 156.000 |
| 7 | Từ nhà thờ Đồng Dài (theo tỉnh lộ 8) đến cầu Đồng Găng | 1,5 | 2 | 2 | 156.000 |
| 8 | Từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Hạ) | 1,5 | 2 | 2 | 156.000 |
| 9 | Từ Bưu điện xã Diên Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc (liên thôn Hạ- Trung) | 1,5 | 2 | 2 | 156.000 |
| 10 | Từ trạm Y tế xã đến nhà thờ Đồng Dài | 1,5 | 2 | 2 | 156.000 |
| 11 | Đường từ ông Võ Ký đến ông Lê Đức Hiệp (thôn Trung) | 1,5 | 2 | 2 | 156.000 |
| 12 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1 | 1,5 | 1 | 3 | 156.000 |
| 13 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2 | 1,5 | 2 | 3 | 117.000 |
| X | Diên Phước | | | | |
| 1 | Từ ngã ba An Định đến cầu suối Muồng (Hương lộ 62) | 2,0 | 1 | 1 | 390.000 |
| 2 | Từ cây xăng Chấn gĩa - đối diện thửa 320 tờ 4 đến cầu Diên Lâm (hương lộ 39) | 2,0 | 1 | 1 | 390.000 |
| 3 | Từ Tỉnh lộ 2 đến hết bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà bà Võ Thị Bảy (giáp ranh xã Diên Hòa) | 2,0 | 1 | 1 | 390.000 |
| 4 | Từ Tỉnh lộ 2 qua nhà ông Hùng đến Hương lộ 39 | 2,0 | 1 | 1 | 390.000 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 5 | Từ Bưu điện Diên Phước đến khu tập thể Bệnh viện chuyên khoa tâm thần | 2,0 | 1 | 2 | 286.000 |
| 6 | Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Huỳnh Kiệt. | 2,0 | 1 | 2 | 286.000 |
| 7 | Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Chí Tây | 2,0 | 1 | 2 | 286.000 |
| 8 | Từ tỉnh lộ 2 đến nhà ông Bảy Xê | 2,0 | 1 | 2 | 286.000 |
| 9 | Từ Tỉnh lộ 2 đến chùa Phước Lâm | 2,0 | 1 | 2 | 286.000 |
| 10 | Từ nhà ông Hùng đến giáp Hương lộ 39B (thửa 453 tờ 5) | 2,0 | 1 | 2 | 286.000 |
| 11 | Từ đường Hương lộ 39 đến nhà ông Trần Bá Thọ (thửa 126 tờ 1) | 2,0 | 2 | 1 | 286.000 |
| 12 | Từ đình Phò Thiện đến nhà ông Nguyễn Văn Đông. | 2,0 | 2 | 1 | 286.000 |
| 13 | Từ cầu Vĩ đến giáp ranh xã Diên Lạc | 2,0 | 2 | 1 | 286.000 |
| 14 | Từ nhà ông Huỳnh Kiệt đến nhà ông Mai Phụng Tiên | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 15 | Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà ông Bảy Xê | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 16 | Từ chùa Phước An đến nhà ông Trần Bá Thọ | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 17 | Từ nhà ông Bảy Xê đến đình An Định | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 18 | Từ Hương lộ 62 đến nhà ông Lương Triều | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 19 | Từ nhà ông Phan Tứ đến nhà ông Phạm Mân | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 20 | Từ nhà ông Phạm Ngọc Hải đến nhà ông Nguyễn Hằng | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 21 | Từ Trung tâm phục hồi chức năng đến hết nghĩa trang Gò Mây | 2,0 | 2 | 2 | 208.000 |
| 22 | Tuyến đường núi thơm đến giáp ranh xã Diên Hòa | 2,0 | 1 | 3 | 208.000 |
| 23 | Tuyến đường bầu sen đến | 2,0 | 1 | 3 | 208.000 |
| 24 | Tỉnh lộ 2 đến giáp ranh xã Diên Hòa | 2,0 | 1 | 1 | 390.000 |
| 25 | Đường Bầu Xanh đến giáp đường Cầu Dĩ | 2,0 | 1 | 1 | 390.000 |
| 26 | Chùa Phước An đến Trần Bá Thọ | 2,0 | 1 | 3 | 208.000 |
| 27 | Đường Liên Thôn Phước Tuy | 2,0 | 1 | 3 | 208.000 |
| 28 | Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1 | 2,0 | 1 | 3 | 208.000 |
| 29 | Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2 | 2,0 | 2 | 3 | 156.000 |
| XIII | Diên Thạnh | | | | |
| 1 | Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc Thái đến giáp ranh xã Diên Toàn (đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 2 | Từ nhà ông Cao Minh Anh đến ngã ba Chòi Mòng | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 3 | Từ Nhà thờ Hà Dừa đến nhà ông Nguyễn Chí Nhân | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 4 | Từ tinh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Bậm đến thỏ bà Bốn đến nhà ông Sanh | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 5 | Từ nhà Nguyễn Bậm đến nhà ông Đỗ Thị | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 6 | Từ nhà ông Sanh qua khu bảo vệ thực vật (cũ) đến QL1A | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 7 | Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Lạc | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 8 | Quốc Lộ 1A đến nhà ông Đỗ Thị đến cầu Máng đến đường Cầu Lùng-Khánh lê | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 9 | Từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến ngã ba Chòi Mòng | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 10 | Từ chợ Diên Thạnh đến cuối đất bà Nguyễn Thị Thừa ra QL1A | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 11 | Từ chợ Diên Thạnh đến nhà bà Ca Thị Lài đến nhà ông Trần Kim Hoàng ra QL1A | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 12 | Từ ngã ba Chòi Mòng đến nhà bà Nguyễn Thị Lùn. | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 13 | Từ cầu ông Lãng đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Tân đến đường Cầu Lùng-Khánh lê | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 14 | Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn - Thị trấn | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 15 | Từ nhà ông Trí đến nhà bà Hoa, đến nhà ông Thái Văn Khoa | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 16 | Từ TL2 đến Chùa Linh Nghĩa | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 17 | Từ nhà Cao Minh Anh đến đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 18 | Từ nhà ông Trương Đình Mạng (Nguyễn Thanh) đến nhà ông Nguyễn Khôi ra QL1A | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 19 | Từ nhà bà Chắc đến giáp ranh xã Diên Lạc | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 20 | Từ QL1A đến cà phê Tình Xanh đến Trạm Y tế (TL2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 21 | Từ QL1A đến nhà ông Trương Ngọc Đoàn | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 22 | Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tái định cư thôn Phú Khánh Thượng | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 23 | Từ nhà bà Ánh đến nhà ông Bửu | 2,5 | 2 | 2 | 260.000 |
| 24 | Từ nhà ông Ngô Văn Phương đến nhà ông Nguyễn Đình Hậu đến nhà bà Xạt ra QL1A | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 25 | Từ QL1A đến nhà bà Ôn | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 26 | Từ nhà bà Nguyễn Thị Lùn đến giáp ranh xã Diên Bình | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 27 | Từ nhà ông Huỳnh Công Tác đến nhà ông Nguyễn Đình Tuấn | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 28 | Từ văn phòng thôn Phú Khánh Thượng đến thỏ bà Bốn | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 29 | Từ nhà ông Thạch đến chùa Linh Nghĩa | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |

| S/TT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 30 | Từ Miếu thôn Trung đến Tỉnh lộ 2 | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 31 | Từ nhà ông Ba đến giáp ranh xã Diên Toàn | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 32 | Từ nhà ông Khâm đến giáp ranh xã Diên Toàn | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 33 | Từ nhà ông Sáu đến nhà bà Hay | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 34 | Từ nhà bà Khấp đến nhà ông Trần Thảo | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 35 | Từ nhà bà Bu đến nhà ông Tô Bảy | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 36 | Từ nhà ông Điền đến nhà bà Vinh | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 37 | Từ nhà bà Diệu đến nhà ông Võ Huệ | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 38 | Từ nhà ông Thông đến nhà ông Lê Thọ | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 39 | Từ QL1A đến nhà ông Tân | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 40 | Từ QL1A đến nhà bà Đẹt | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 41 | Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tân đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm Châu | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 42 | Từ Chùa Linh Nghĩa đến nhà bà Vinh đến nhà ông Thìn | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 43 | Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1 | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| 44 | Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2 | 2,5 | 2 | 3 | 195.000 |
| XIV | Diên Thọ | | | | |
| a | Tuyến Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé) | | | | |
| 1 | Đoạn từ cầu Suối Muông đến giáp đường Quốc lộ 27C | 1,5 | 1 | 1 | 292.500 |
| 2 | Đoạn từ đường Quốc lộ 27C đến Công ty nước khoáng Đánh Thạnh | 1,5 | 1 | 1 | 292.500 |
| XV | Diên Toàn | | | | |
| 1 | Đường liên xã Diên Thạnh-Diên Toàn từ giáp ranh xã Diên Thạnh đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 2 | Đường liên xã Diên Thạnh-Diên Toàn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến cầu bà Nhu | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 3 | Đường liên xã từ giáp ranh Thị trấn (đường Huỳnh Thúc Kháng) đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 4 | Từ Tuyến tránh Quốc lộ 1A đến Trường Tiểu học Diên Toàn | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 5 | Đường liên xã từ Trường Tiểu học Diên Toàn đến cầu Bà Nai (giáp xã Diên An) | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 6 | Đường từ cầu bà Nhu đến giáp Diên An | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| 7 | Đường liên xã từ cầu Xéo đến ấp Cù Chi | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 8 | Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 9 | Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành. | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 10 | Đường khu vực Suối Đò | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 11 | Đường liên xã đến nhà ông Biêt - Miếu Cù Chi | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 12 | Quán cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Thọ | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 13 | Nhà ông Phạm Trắc đến nhà ông Lâm | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 14 | Đường từ nhà ông Cải đến nhà ông Sum | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 15 | Từ nhà Ông Lay đến nhà Ông Ngọc | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 16 | Từ nhà Ông Tư Búp đến cầu vườn Đình | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 17 | Từ nhà ông Luân đến nhà ông Hoàng rẽ qua nhà bà Non | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 18 | Từ Cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Tuyền | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 19 | Từ quán Cà Phê Ông Vinh đến nhà ông Bông | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 20 | Từ Nhà Ông Cát đến nhà Ông Tuấn | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 21 | Từ Nhà Ông Lê Chuyển đến nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa 948 tờ 1) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 22 | Từ Nhà Ông Mốc đến đường liên xã Diên Thanh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 23 | Từ Nhà Ông Sơn đến nhà Ông Sâm rẽ qua nhà bà Nuôi | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 24 | Từ Miếu áp Đông Dinh đến nhà ông Còi | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 25 | Từ nhà ông Ngô Xuân Tài đến giáp đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 26 | Đường liên xã từ cầu bà Nhu đến cầu Dĩ | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 27 | Từ nhà ông Lê Thịnh đến cầu Dĩ | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 28 | Đường liên xã từ Bưu điện đến nhà bà Võ Thị Khanh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 29 | Từ đường liên xã đến cầu Đình | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 30 | Đường từ nhà ông Bép đến cống thoát nước và đoạn đường nhánh đến nhà bà Anh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 31 | Từ đường liên xã đến nhà ông Theo | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 32 | Từ nhà ông Chí đến nhà ông Kiên đoạn nhánh qua nhà ông Lê Ngọc Em (thửa 302 tờ 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 33 | Đường liên xã từ nhà Bà Loan đến nhà ông Thành | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 34 | Đường liên xã từ nhà ông Thức đến nhà ông Mạnh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 35 | Đường vào trong Khu tái định cư Quốc lộ 1A | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| 36 | Đường liên xá quán Thanh Mai đến nhà bà Vân | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 37 | Từ nhà ông Cút đến nhà ông Khúc rẽ qua nhà ông Khuê | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 38 | Đường liên xã từ nhà bà Nhon đến nhà ông Xê | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 39 | Từ Trường tiểu học Diên Toàn đến nhà ông Phái đoạn nhánh qua nhà ông Lâm Thôn | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 40 | Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Đạo | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 41 | Từ đường Chu Văn An đến nhà bà Lê | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 42 | Từ UBND xã đến nhà ông Lũy | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 43 | Đường từ nhà ông Tạo đến cầu Vườn Đình | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 44 | Đường từ nhà ông Lộc đến nhà bà Thành | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 45 | Đường từ Cầu Dĩ - nhà ông Lâu - trạm bơm Lão Sữa | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 46 | Đường liên xã nhà ông Nhu đến nhà bà Nguyệt rẽ qua nhà ông Linh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 47 | Đường từ quán bà Gái đến Cầu Dĩ rẽ qua nhà Ngô Ngọc | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 48 | Đường từ dốc Tèo Cả đến đường Cao Bá Quát rẽ qua nhà ông Diệp | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 49 | Đường từ đường Cao Bá Quát đến giáp Diên Thạnh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 50 | Đường từ quốc lộ 1A nhà Bùi Lùn đến nhà ông Liêm | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 51 | Đường từ chợ Đông Dinh đến nhà ông Xin | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 52 | Đường từ nhà ông Tụ đến nhà ông Trần Tư | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 53 | Đường từ đường bê tông ông Bông đến giáp Diên An rẽ qua nhà ông Phúc | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 54 | Đường từ nhà ông Sương đến giáp quốc lộ 1A | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 55 | Đường từ đường liên xã đến nhà ông Khôi | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 56 | Đường từ nhà ông Cang đến nhà ông Chánh | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 57 | Đường bê tông từ nhà ông Lâm (thửa 566 tờ 2) đến cầu ông Sum (giáp thị trấn) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 58 | Đường bê tông từ nhà ông Cao Văn Thọ (thửa 193 tờ 1) đến Sáu Sào (thửa 198 tờ 1) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 59 | Đường từ Cao Bá Quát (thửa 790 tờ 2) đến Trại chăn nuôi (thửa 1129 tờ 1) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 60 | Đường bê tông từ nhà ông Còi (thửa 140 tờ 1) đến nhà ông Mục rẽ qua nhà ông Sương (thửa 1070 tờ 1) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 61 | Đường từ bến Dốc (thửa 492 tờ 2) đến Gò bà Rái (thửa 979 tờ 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 62 | Đường từ UBND xã đến nhà ông Nghiệp rẽ qua nhà bà Nga (thửa 51 tờ 2) | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 63 | Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án mở rộng Quốc lộ 1A) | 2,5 | | | |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | Đường hiện trạng 7m (từ đường liên xã Thị trấn đến Trường tiểu học Diên Toàn) QH 20m | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| | Các đường QH mới | 2,5 | 1 | 2 | 357.500 |
| 64 | Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án đường Nha Trang - Diên Khánh) | 2,5 | | | |
| | Các lô tiếp giáp đường số 1; các lô tiếp giáp đường số 4: lô số 1, lô số 24, 25, 26, 27, 28, 72, 73, 74, 75, 76 | 2,5 | 1 | 1 | 487.500 |
| | Các lô còn lại tiếp giáp đường số 2, đường số 3 và đường số 4 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1) | 2,5 | | | 414.375 |
| 65 | Các tuyến đường còn lại | 2,5 | 1 | 3 | 260.000 |
| XVII | Suối Hiệp | | | | |
| 19 | Đường rẽ từ nhà ông Đầu đến sông Kinh | 2,2 | 1 | 2 | 314.600 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 5.4

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ,
KHU ĐÔ THỊ MỚI
(Huyện Diên Khánh)**

| Bảng giá đất ở (đồng/m²) | | | |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 1.500.000 | 900.000 | 750.000 |
| 2 | 937.500 | 562.500 | 468.000 |
| 3 | 562.500 | 337.500 | 281.250 |
| 4 | 375.000 | 225.000 | 187.500 |
| 5 | 225.000 | 165.000 | 120.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Khu dân cư Nam Sông Cái (thị trấn Diên Khánh) | | | | | | | |
| - | Đường số 1 (QH rộng 28m) | | | 1 | 1,80 | 2.700.000 | | |
| - | Đường số N8, N9, N10, N11 (QH rộng 26m) | | | 1 | 1,13 | 1.695.000 | | |
| - | Đường số 2, 3, 7 (QH rộng 16m) | | | 2 | 2,40 | 2.250.000 | | |
| - | Đường số N12A (QH rộng 14m) | | | 2 | 1,80 | 1.687.500 | | |
| - | Đường số 1A, 4, 5, 6, 8, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (QH rộng 13m) | | | 2 | 1,80 | 1.687.500 | | |
| 2 | Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (xã Diên An) | | | | | | | |
| | Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (nhánh rẽ đường 23/10 đoạn từ Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên An (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (xưởng tôn Thành Dũng) | | | | | | | |
| - | Đường số 15 (QH rộng 16m) | Từ đường 23/10 (nhà Hoàng Châu Sơn) | Đến đường số 12 (rộng 16m) | 2 | 1,92 | 1.800.000 | | |
| - | Đường số 22 (QH rộng 16m) | Đường số 23 (QH rộng 20m) | Đường số 15 (QH rộng 16m) | 2 | 1,92 | 1.800.000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---|------|-----------|--|--|
| - | Đường số 16 (QH rộng 20m) | | | 1 | 1,25 | 1.875.000 | | |
| - | Đường số 12 (QH rộng 24m) | | | 1 | 1,40 | 2.100.000 | | |
| - | Đường số 14, 17, 19, 20 và 25 (QH rộng 13m) | | | 2 | 1,40 | 1.312.500 | | |
| - | Đường số 23 (QH rộng 20m) | Từ đường 23/10 (nhà ông Diệm) | Đến nhà bà Mười thửa 413 tờ 2 và đường số 22 (rộng 16m) | 1 | 1,10 | 1.650.000 | | |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 6.1

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc Thị xã Ninh Hoà)**

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | 3.900.000 | 2.028.000 | 1.690.000 | 780.000 | 390.000 |
| 2 | 2.340.000 | 1.248.000 | 1.040.000 | 520.000 | 260.000 |
| 3 | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 325.000 | 234.000 |
| 4 | 780.000 | 546.000 | 455.000 | 260.000 | 195.000 |
| 5 | 520.000 | 312.000 | 260.000 | 195.000 | 156.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|----------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|-----------|-----------|---------|---------|
| | | | | | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 |
| I | Phường Ninh Hiệp | | | | | | | | | |
| 4 | Đường Phù cũ (thôn 7) | Trần Quý Cáp | Đường Bắc-Nam (giai đoạn 2) | 5 | 0,85 | 442.000 | 265.200 | 221.000 | 165.750 | 132.600 |
| 5 | Đường Sông Cạn | Giáp bờ kè Sông Dinh (quán Năm Sanh) | Nhà ông Phan Mìn (thửa đất số 252 tờ BĐ 58) | 2 | 1,00 | 2.340.000 | 1.248.000 | 1.040.000 | 520.000 | 260.000 |
| 10 | Lê Lai | Lê Lợi | Nguyễn Huệ | 3 | 1,00 | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 | 325.000 | 234.000 |
| 37 | Đường Bắc-Nam (đường 2/4 giai đoạn 2) | Trần Quý Cáp | Đường 16/7 | 1 | 0,80 | 3.120.000 | 1.622.400 | 1.352.000 | 624.000 | 312.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 6.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc thị xã Ninh Hoà)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | |
|---------------------------------------|-----|----------|----------|----------|
| Khu vực | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| Xã ĐB | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| Xã MN | 1MN | 58.500 | 45.500 | 39.000 |
| | 2MN | 45.500 | 39.000 | 32.500 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Giá đất theo hệ số đường | | |
|----------|-------------------------------------------------------|----------|---------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Các xã đồng bằng | | | | | |
| 2 | Ninh Bình | | | | | |
| 2.1 | Các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp và Tuân Thừa | | | | | |
| | | 1,40 | 1 | 273.000 | 200.200 | 145.600 |
| | | 1,40 | 2 | 200.200 | 145.600 | 109.200 |
| 2.2 | Các thôn: Bình Thành, Tuân Thừa và Phong Ấp | | | | | |
| | | 1,40 | 1 | 273.000 | 200.200 | 145.600 |
| 2.3 | Thôn Phong Ấp | | | | | |
| | | 1,40 | 1 | 273.000 | 200.200 | 145.600 |
| 2.4 | Thôn An Bình | | | | | |
| | | 1,40 | 2 | 200.200 | 145.600 | 109.200 |
| 2.5 | Thôn Hiệp Thạnh | | | | | |
| | | 1,40 | 2 | 200.200 | 145.600 | 109.200 |
| 2.6 | Thôn Bình Trị | | | | | |
| | | 1,40 | 2 | 200.200 | 145.600 | 109.200 |
| 2.7 | Thôn Tân Bình | | | | | |
| | | | | 160.160 | 116.480 | 87.360 |
| 3 | Ninh Đông | | | | | |
| 3.7 | | | | 90.090 | 65.520 | 49.140 |
| 4 | Ninh Hưng | | | | | |
| 4.1 | Thôn Trường Lộc | | | | | |
| - | | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Giá đất theo hệ số đường | | | |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|----------|----------|---------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | |
| - | | Từ cầu Môn đến Gò Sỏi và các tuyến đường liên xóm từ 3,5m đến 6m | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Các tuyến đường còn lại | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 4.2 | Thôn Phú Đa | | 0,80 | | | | |
| - | | Từ phía Đông cầu Siêu đến ngã ba Gò Thỏ Mộ | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Tuyến đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Lễ đến nhà bà Lưu Thị Đặng; từ nhà ông Dương Tấn Chức đến nhà ông Hồ Hình và các tuyến đường liên xóm tiếp giáp đường liên thôn | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Các tuyến đường còn lại nhỏ hơn 3,5m | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 4.3 | Thôn Tân Hưng | | 0,80 | | | | |
| - | | Từ phía tây cầu Siêu đến đường Tỉnh lộ 5 | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Từ phía nhà ông Võ Xanh đến đình Tân Hưng và từ nhà ông Xanh đến chợ; từ nhà bà Ngã đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hưng | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Các tuyến đường còn lại | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 4.4 | Thôn Gò Sỏi | | 0,80 | | | | |
| - | | Các tuyến đường liên xóm từ 3,5m trở lên | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Các tuyến đường còn lại | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 4.5 | Thôn Phước Mỹ | | 0,80 | | | | |
| - | | Tuyến đường liên xóm từ trụ sở thôn Phước Mỹ đến nhà bà Đoàn Thị Cẩng | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| - | | Các tuyến đường còn lại | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 4.6 | Thôn Phụng Càng | | 0,80 | | | | |
| - | | Từ gò Thỏ Mộ đến nhà ông Phạm Thành Xuân | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| - | | Tuyến đường liên xóm từ nhà ông Đỗ Thành Vân đến nhà ông Võ Văn Chỗ và từ nhà ông Nguyễn Trung đến nhà ông Lê Xoa | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| - | | Các tuyến đường còn lại | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| 5 | Ninh Ích | | | | | | |
| 5.1 | Thôn Phú Hữu | | | | | | |
| - | | Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quynh) đến hết nhà ông Trần Văn Hâm | 1,00 | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| - | | Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |

| STT | TÊN XÃ | Hệ số xã | Khu vực | Giá đất theo hệ số đường | | | | |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|----------|----------|---------|---------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | | |
| 5.2 | Thôn Tân Ngọc | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 | | |
| 5.3 | Thôn Tân Đào | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 | | |
| 5.4 | Thôn Tân Thành | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 | | |
| 5.5 | Thôn Tân Phú | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 | | |
| 5.6 | Thôn Ngọc Diêm | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 | | |
| 5.7 | Thôn Vạn Thuận | Từ nhà ông Trần Văn Hâm đến hết nhà ông Võ Đình Bình | | 1,00 | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| - | | Những vị trí còn lại của thôn Vạn Thuận | | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| 7 | Ninh Phú | | | | | | | |
| 7.1 | Thôn Hội Phú Bắc 1 | Từ phía Bắc UBND xã đến hết nhà Sinh hoạt cộng đồng. | | 1,00 | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| 7.2 | Thôn Hội Phú Bắc 2 | Từ phía đông UBND xã đến tiếp giáp tràn Hội Điền. | | 1,00 | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| - | | Những vị trí còn lại của các thôn: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2. | | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| 7.3 | Thôn Hội Phú Nam 1 | | | 1,00 | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| 7.4 | Thôn Hội Phú Nam 2 | Từ phía Đông trường Trương Định đến ranh giới thôn Hội Thành. | | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| - | | Những vị trí còn lại của thôn Hội Phú Nam 2. | | 1,00 | 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| 7.5 | Thôn Văn Định | | | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| 7.6 | Thôn Bằng Phước | | | 1,00 | 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| 7.7 | Thôn Hang Dơi, thôn Lê Cam, thôn Hội Điền, thôn Tiên Du 1 và thôn Tiên Du 2 | (Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2) | | | | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| 12 | Ninh Thân | | | | | | | |
| 12.1 | Thôn Cháp Lễ | Từ giáp xã Ninh Phụng đến ngã ba thôn Cháp Lễ (phía Bắc nhà ông Nguyễn Cửa). | | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 12.2 | Thôn Đại Tập | Từ phía Bắc nhà ông Nguyễn Cửa đến giáp xã Ninh Trung. | | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 12.3 | Thôn Đại Mỹ | Từ phía Tây cầu Đại Mỹ 2 đến phía Đông nhà ông Phạm Lực. Từ phía Tây nhà Ông Hà Quốc Tuấn đến phía Đông nhà Ông Nguyễn Hùng. | | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| 12.4 | Thôn Mỹ Hoán | Từ Cầu Hai Trại đến giáp xã Ninh Phụng | | 0,80 | 1 | 156.000 | 114.400 | 83.200 |
| | | Những vị trí còn lại của các thôn: Cháp Lễ, Đại Tập, Đại Mỹ và Mỹ Hoán | | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |

| STT | TÊN XÃ | | Hệ số xã | Khu vực | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 12.5 | Thôn Nhĩ Sự | | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| 12.6 | Thôn Đại Hoán | | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| 12.7 | Thôn Tân Phong | | 0,80 | 2 | 114.400 | 83.200 | 62.400 |
| 14 | Ninh Trung | | | | | | |
| 14.10 | Những vị trí còn lại của các thôn : Phú vãn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh và Phú Sơn (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2) | | | | 90.090 | 65.520 | 49.140 |
| II | Các xã Miền núi (MN) | | | | | | |
| 3 | Ninh Thượng (MN) | | | | | | |
| 3.1 | Thôn Tân Tứ | Đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế đến sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ | 1,20 | 1MN | 70.200 | 54.600 | 46.800 |
| - | | Từ nhà bà Nguyễn Thị May đến hết cầu số 2 thôn Tân Tứ | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |
| - | | Từ nhà ông Huỳnh Hường đến nhà ông Lê Đức Hùng | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |
| - | | Các vị trí còn lại của thôn Tân Tứ, xã Ninh Thượng | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |
| 3.2 | Thôn Đồng Xuân | | 1,20 | 1MN | 70.200 | 54.600 | 46.800 |
| 3.3 | Thôn Tân Lâm | | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |
| 3.4 | Thôn Tân Hiệp | | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |
| 3.5 | Thôn 1 | | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |
| 3.6 | Thôn 3 | | 1,20 | 2MN | 54.600 | 46.800 | 39.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Vạn Giã - Huyện Vạn Ninh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1 | 3.120.000 | 1.560.000 | 1.300.000 | 585.000 | 364.000 |
| 2 | 1.950.000 | 1.014.000 | 845.000 | 390.000 | 234.000 |
| 3 | 1.105.000 | 670.800 | 559.000 | 260.000 | 195.000 |
| 4 | 650.000 | 374.400 | 312.000 | 208.000 | 182.000 |
| 5 | 390.000 | 286.000 | 208.000 | 182.000 | 169.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số | | | | |
|-----|----------------|---------------|-----------------|------------|-------|--------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 19 | Lý Thường Kiệt | Lê Hồng Phong | Hoàng Văn Thụ | 3 | 0,85 | 939.250 | 570.180 | 475.150 | 221.000 | 165.750 |
| | | Hoàng Văn Thụ | Đình Tiên Hoàng | 2 | 0,80 | 1.560.000 | 811.200 | 676.000 | 312.000 | 187.200 |
| 27 | Nguyễn Trãi | Trần Phú | Ngô Quyền | 2 | 0,80 | 1.560.000 | 811.200 | 676.000 | 312.000 | 187.200 |
| | | Ngô Quyền | Hai Bà Trưng | 5 | 1,00 | 390.000 | 286.000 | 208.000 | 182.000 | 169.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.2

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Huyện Vạn Ninh)**

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 2.400.000 | 1.200.000 | 720.000 |
| 2 | 1.200.000 | 600.000 | 360.000 |
| 3 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số | | |
|----------|--------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------|-----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Đường Quốc lộ 1 A | | | | | |
| 1 | Từ giáp Ninh Hoà đến Cầu Xuân Tự | 3 | 0,70 | 420.000 | 210.000 | 126.000 |
| 2 | Từ Cầu Xuân Tự đến chân Dốc Thị phía Nam | 3 | 1,00 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |
| 3 | Từ Chân Dốc Thị phía Nam đến hết chân Dốc Thị phía Bắc | 3 | 0,70 | 420.000 | 210.000 | 126.000 |
| 4 | Từ chân Dốc Thị phía Bắc đến hết Cống cầu 6 | 2 | 0,70 | 840.000 | 420.000 | 252.000 |
| 5 | Từ Cống Cầu 6 đến giáp ranh cầu Hiền Lương | 2 | 0,90 | 1.080.000 | 540.000 | 324.000 |
| 6 | Từ Chấn Giã đến Cầu Chà Là | 3 | 1,20 | 720.000 | 360.000 | 216.000 |
| 7 | Từ cầu Chà Là đến chân Dốc Ké | 3 | 1,20 | 720.000 | 360.000 | 216.000 |
| 8 | Từ chân Dốc Ké đến đường vào Ga Tu Bông | 3 | 1,00 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |
| 9 | Từ đường vào ga Tu Bông đến đường vào nghĩa địa Tân Phước | 3 | 1,00 | 600.000 | 300.000 | 180.000 |
| 10 | Từ Nghĩa địa Tân Phước đến đường vào Đầm Môn | 2 | 1,05 | 1.260.000 | 630.000 | 378.000 |
| 11 | Từ cống chân đèo Cổ Mã (phía Bắc) đến chân Đèo cả (phía Nam) | 1 | 1,15 | 2.760.000 | 1.380.000 | 828.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Vạn Ninh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|---------|---------|---------|
| Khu vực | Vị trí | | |
| | 1 | 2 | 3 |
| 1 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |
| 2 | 143.000 | 104.000 | 78.000 |
| 1MN | 58.500 | 45.500 | 39.000 |
| 2MN | 45.500 | 39.000 | 32.500 |

A. ĐẤT Ở

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|----------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| I | Đại Lãnh | | | | | | |
| 1 | Thôn Tây Bắc 2 | Đường từ nhà bà Võ Thị Trang (thửa 131, tờ 17) | đến nhà bà Võ Thị Thù (thửa 37, tờ 17) | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| | | Từ nhà ông Nguyễn Văn Đương (thửa 27 tờ 19) | đến hết nhà bà Nguyễn Thị Năm (thửa 126 tờ 17) | 1,80 | 1 | 2 | 257.400 |
| | | Nhà bà Hoàng Thị Na (thửa 134 tờ 2) | Nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa 35 tờ 2) | 1,80 | 1 | 2 | 257.400 |
| 2 | Thôn Tây Bắc 1 | Đường từ nhà ông Lê Văn Tổng (thửa 89 tờ 20) | Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 17) | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| - | | Đường từ chợ Đại Lãnh (Lê Đức Long) (thửa 10 tờ 22) | Nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20) | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| - | | Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20) | Nhà ông Văn Toàn (thửa 59 tờ 6) | 1,80 | 1 | 2 | 257.400 |
| - | | Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20) | Nhà ông Nguyễn Sơn Thành (thửa 6 tờ 6) | 1,80 | 1 | 2 | 257.400 |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Phúc Hậu (thửa 125 tờ 9) | Cầu Đông Đại Lãnh | 1,80 | 1 | 2 | 257.400 |
| 3 | Đường Liên Thôn | Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa 198, tờ 9) | Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 17) | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Lê Thị Mai Hương thửa 39 tờ 21) | Đến hết đất của ông Lưu Tấn Bình (thửa 56 tờ 13) | 1,80 | 2 | 1 | 257.400 |
| - | | Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Nam 2 từ nhà ông Trần Bi (thửa 10 tờ 19) | Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tàu (thửa 365 tờ 8) | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| 4 | Thôn Tây Nam 1 | Đường từ nhà bà Phạm Thị Trang (thửa 90, tờ 19) | Đến đất ông Lưu Tấn Bình (thửa 04 tờ 12) | 1,80 | 1 | 2 | 257.400 |
| - | | Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trung (thửa 13 tờ 12) | Nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21) | 1,80 | 2 | 1 | 257.400 |
| - | | Đường từ nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21) | Nhà ông Lê Văn Lực (thửa 216 tờ 18) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Hiếu (thửa 227 tờ 18) | Ga Đại Lãnh (thửa 276 tờ 8) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Đường từ nhà bà Võ Thị Rót (đọc đường sắt thửa 206 tờ 22) | Nhà ông Hoàng Văn Dận thôn Tây Nam 2 (thửa 173 tờ 12) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Đường từ đầu nhà ông Trần Văn Thành (thửa 346, tờ bản đồ 8) | Đến hết nhà bà Lê Thị Mộng Hà (thửa 257 tờ bản đồ 8) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Đường từ nhà ông Lê Công Minh (thửa 59, tờ 21) | đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ly (thửa 104, tờ 19) | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| - | | Từ nhà ông Đặng Bia (thửa 30 tờ 08) | Đến giáp đường Gia Long (thửa 37 tờ 8) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| 5 | Thôn Tây Nam 2 | Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12) | Đến nhà ông Phạm Gia Lâm (thửa 35 tờ 15) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12) | Đến giáp đường Gia Long (thửa 9 tờ 11) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 89 tờ 13) | Đến giáp đường Gia Long (thửa 76 tờ 13) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Đường từ cuối nhà ông Phạm Gia Lâm (thửa 35 tờ bản đồ 15) | Đến hết nhà Trần Văn Hồng (thửa 50 tờ bản đồ 15) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| | | Đường Gia Long (thửa 2 tờ 2) công chui | Nhà ông Trần Kính (thửa 3 tờ 3) | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | Khu dân cư thôn Tây Nam 2 | Tiếp giáp đường QH 20m | | 1,80 | 2 | 1 | 257.400 |
| - | | Tiếp giáp đường QH 16m | | 1,80 | 2 | 2 | 187.200 |
| - | | Tiếp giáp đường QH 5-8m | | 1,80 | 2 | 3 | 140.400 |
| 6 | Đường liên thôn Đông Bắc-Đông Nam | Từ cầu Đông Đại Lãnh | Đến cầu Suối Dừa | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| 7 | Khu tái định cư số 2 Hầm đường bộ Đèo Cả (thôn Tây Bắc 2) | | | 1,80 | 1 | 1 | 351.000 |
| 8 | Các đường còn lại thuộc thôn Tây Bắc 1, 2 | | | 1,80 | 1 | 3 | 187.200 |
| 9 | Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,80 | 2 | 3 | 140.400 |
| II | Vạn Bình | | | | | | |
| 1 | Đường Liên thôn xóm Gồm - xóm Cát | Từ quốc lộ 1A (thửa 26 tờ 37) | Đường sắt (thửa 08 tờ 34) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 2 | Thôn Bình Trung 1 | Đường Bình Trung dưới (thửa 154 tờ 28) | Đến cuối đường (thửa 19 tờ 32) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường Bình Trung trên (thửa 135 tờ 28) | Đến cuối đường (thửa 01 tờ 28) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường Hòn Chùa từ QL1A (thửa 09 tờ 29) | Đến Cầu cây Ké (thửa 208 tờ 08) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A (thửa 43 tờ 29) | Đến cuối đường (thửa 34 tờ 29) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ thửa 242, tờ 13 | Đến thửa 659, tờ 13 | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| 3 | | Thôn Bình Trung 2 | Từ Trường Mẫu giáo (thửa 243 tờ 37) | Đến nhà ông Đoàn (thửa 245 tờ 32) | 1,60 | 2 | 1 |
| - | Từ nhà ông Thành | | Đến nhà bà Ái | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | Từ nhà ông Tường | | Đến nhà ông Thành | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | Từ nhà ông Phước | | Đến đường Nguyễn Huệ | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | Từ thửa 40, tờ 37 | | Đến thửa 148, tờ 33 | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 4 | Thôn Trung Đông 2 | Đường Rọc Chuối từ đường liên xã (thửa 289 tờ 41) | Giáp đường ngã ba xóm Cát (thửa 80 tờ 37) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường từ nhà bà Lan (thửa 317 tờ 41) | Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý (thửa 02 tờ 42) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ đường sắt (thửa 138 tờ 41) | Đường Rọc Chuối (thửa 96 tờ 41) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| 5 | Thôn Trung Đông 1 | Đường xóm đình từ đường liên xã (thửa 80 tờ 36) | Nhà ông Sơn (thửa 32 tờ 36) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ đường Bà Dài (thửa 190 tờ 36) | Đến nhà ông Rạt (thửa 77 tờ 40) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường từ nhà ông Trương (thửa 138 tờ 36) | Nhà ông Tần (thửa 139 tờ 40) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường Chà Là từ đường liên xã (thửa 172 tờ 41) | Đến nhà ông Huỳnh Thanh (thửa 61 tờ 43) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ thửa 237, tờ 40 | Đến thửa 63, tờ 43 | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| 6 | Đường liên thôn Trung Đông 1- Trung Đông 3 | từ đường liên xã (thửa 14 tờ 36) | đến nhà bà Phạm (thửa 172 tờ 32) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 7 | Thôn Trung Đông 3 | Đường cây Xoài từ Quốc lộ 1A (thửa 17 tờ 31) | Giáp đường Trung Đông 3 - Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 8 | Thôn Tứ Chánh | Đường Chũr thập đồ Tứ Chánh từ QLIA (thửa 102 tờ 31) | Giáp đường nhựa (thửa 82 tờ 26) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường núi beo (thửa 801 tờ 16) | Đến núi Một (thửa 547 tờ 16) | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ thửa 90, tờ 27 | Đến thửa 16, tờ 26 | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| 9 | Đường Liên Thôn | Đường Bình Lộc từ Quốc lộ 1A (thửa 125 tờ 30) | Đến Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11) | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 10 | Đường Liên Thôn | Đường liên cơ sở từ cầu Cây Ké (thửa 208 tờ 8) | Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11) | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| | | Đường Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27) | Trung Đông 3 (thửa 88 tờ 27) | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 11 | Thôn Bình Lộc 1 | Đường vòng núi Một (thửa 554 tờ 16) | thửa 523 tờ 16 | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Từ thửa 671, tờ 11 | Đến thửa 557, tờ 07 | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 12 | Thôn Bình Lộc 2 | Đường từ nhà ông Quý (thửa 40 tờ 23) | Đến nhà ông Thạnh (thửa 31 tờ 22) | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Từ nhà bà Đài | Đến nhà ông Dũng | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Từ thửa 34, tờ 24 | Đến thửa 135, tờ 25 | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Từ thửa 42, tờ 23 | Đến thửa 07, tờ 22 | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 13 | Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng | | | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| 14 | Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Ké Dưới | | | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 15 | Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Đồng 1, 2, 3 | | | 1,60 | 1 | 3 | 166.400 |
| 16 | Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,60 | 2 | 3 | 124.800 |
| III | Vạn Hưng | | | | | | |
| 1 | Thôn Xuân Đông | Từ Quốc Lộ 1A | Đến Ngã rẽ ra vào Trung Tâm Nghiên cứu thủy sản 3 | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A | Đến giáp Biển | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chức | Đến nhà ông Lê Đình Lợi | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A | Đến chợ Xuân Đông | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Giáp đường xuống Trung tâm Thủy sản 3 (thửa 1085, tờ bản đồ 32) | Mương NIA nam (thửa 551, tờ bản đồ 32) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| | | Đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 75 tờ 69) | đến đường số 2 | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 2 | Thôn Xuân Tây | Từ Quốc Lộ 1A | Đến Đập dâng thôn Xuân Tây | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A | Đến mương NIA Bắc (đường 327 thôn Xuân Tây) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng | Đến nhà ông Lương Đình Quảng (thửa 710, tờ bản đồ 23) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Xuân Tây | Đến Đập dâng thôn Xuân Tây | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lương Đình Trình (thửa 574, tờ bản đồ 25) | Đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ đất ông Đặng Ngọc Vinh (thửa 107, tờ bản đồ 23) | Đến mương NIA Bắc (thửa 198, tờ bản đồ 23) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Thanh | Đến nhà ông Lê Sĩ Thờ | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| - | | giáp đường 327 (thửa 842, tờ bản đồ 25) | Mương NIA bắc | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đường từ nhà ông Lê Mậu (thửa 51, tờ bản đồ số 71) | Đến giáp nhà bà Mai Thị Liên (thửa 186, tờ bản đồ số 34) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| 3 | Thôn Xuân Vinh (thôn Xuân Hà cũ) | Đường từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574 tờ 25) | đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| | | Đường từ cổng Xuân Vinh | Đến giáp Biển | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Sử Văn Lành) | Đến giáp Biển (nhà ông Lê Bá Phước) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Phạm Tín) | Đến giáp Biển (nhà ông Phan Trừ) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Trương Thôn) | Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A | Đến lâm trường thôn Xuân Vinh | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Long | Đến giáp chợ Xuân Vinh | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Hùng (thửa 118, tờ bản đồ 61 VLAP) | Đến giáp Trường Tiểu học Vạn Hưng 2 | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| 4 | Đường Liên thôn | Đoạn từ nhà bà Phan Ngọc Vũ Anh (thửa 643; tờ bản đồ 19) | Đến giáp đường xuống đồn Biên phòng Vạn Hưng (thửa 147; tờ bản đồ 16) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xinh (thửa 304; tờ bản đồ 19) | Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa 167; Tờ bản đồ 16) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| 5 | Thôn Hà Già (thôn Xuân Hà cũ) | Đường từ cổng Xuân Hà | Đến giáp Biển | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh) | Đến giáp Biển (nhà ông Mai Văn Trung) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (nhà bà Hoàng Thị Tứ) | Đến giáp Biển (nhà bà Võ Thị Thị) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Đường từ cổng Hà Già | Đến Biển | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Phan Văn Hiếu) | Đến giáp Biển (nhà ông Trần Văn Tùng) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| | | Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Đặng Văn Hoà) | Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Tấn Hòa) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| | | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa 78, tờ bản đồ 19) | Đến nhà ông Đỗ Thành Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 19) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | từ Trường Tiểu học Vạn Hưng 2 | Đến đồn Biên Phòng Vạn Hưng | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| | | Đường liên xã Vạn Hưng – Xuân Sơn | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Khu dân cư Bắc Trạm Y tế | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 6 | Thôn Xuân Tụ 2 | Đường từ Quốc Lộ 1A | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đường từ Quốc Lộ 1A | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đường từ công Xuân Tụ 2 | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đường ngang nhà thờ Vạn Xuân | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ nhà ông Huỳnh Châu | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | giáp đường xuống đồn biên phòng Vạn Hưng (thửa 137, tờ bản đồ 16) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đường từ nhà ông Phạm Duy Hưng (thửa 130, tờ bản đồ số 47) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 7 | Thôn Xuân Tụ 1 | Đoạn từ nhà ông Trần Tám | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đường ngang Ruộng Bầu | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Linh (thửa: 131; tờ bản đồ 07) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Chợ Xuân Tụ | | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Ngô Mười (thửa 78, tờ bản đồ 45, VLAP) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đường từ nhà ông Hồ Đăng Khoa thôn Xuân Tụ 1 (thửa 145, tờ bản đồ số 48) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Hải (thửa 55 tờ bản đồ 48) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Hiệp (thửa 239 tờ bản đồ 49) | | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Thảo (thửa 180, tờ bản đồ 48) | đến hết nhà của ông Hồ Đăng Khoa (thửa 145, tờ bản đồ 48) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 8 | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây | | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| 9 | Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Vinh, Hà Già, Xuân Tự 1, Xuân Tự 2 | | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| IV | Vạn Khánh | | | | | | |
| 1 | Thôn Hội Khánh Đông | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 163 tờ 27) | Đến cuối xóm bắc (thửa 70 tờ 24) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Từ đường Hội Khánh (thửa 126, tờ 26) | Đến nhà ông Ứng (xóm bắc) (thửa 28 tờ 24) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Từ nhà ông Thọ (thửa 40 tờ 24) | Đến nhà ông Ứng (thửa 28 tờ 24) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Từ nhà ông Trợ (thửa 140 tờ 24) | Đến nhà ông Diệm (thửa 159 tờ 24) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 2 | Thôn Hội Khánh | Từ Quốc lộ 1A (thửa 575 tờ 06) | Đến ngã ba chợ Vạn Khánh (thửa 6 tờ 31) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 8 tờ 31) | Đến cuối xóm Gò Keo (thửa 117 tờ 35) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 283 tờ 27) | Đến cuối xóm Hóc Quéo (thửa 100 tờ 27) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 3 | Thôn Hội Khánh Tây | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 84 tờ 27) | Đến cuối xóm Tây (thửa 240 tờ 26) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Từ đường Hội Khánh (thửa 220 tờ 27) | Đến cuối xóm Tây (thửa 50 tờ 30) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Từ nhà ông Tuấn (thửa 220 tờ 27) | Đến đường sắt (thửa 51 tờ 23) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ đường bê tông Hội Khánh 4 (nhà bà Phương) (thửa 186 tờ 27) | Đến đường bê tông Hội Khánh Tây 3 (nhà bà Quyên) (thửa 8 tờ 30) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 4 | Thôn Nhon Thọ | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 69 tờ 34) | Đến đường trần Nhon Thọ (thửa 70 tờ 29) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 5 | Thôn Diêm Điền | Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Quyên) (thửa 180 tờ 41) | Đến Quốc lộ 1A (thửa 621, tờ 11) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 6 | Thôn Suối Hàng | Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Cát) (thửa 65 tờ 37) | Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 01 tờ 36) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| | | Từ Quốc lộ 1A (thửa 82 tờ 37) | Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 50 tờ 36) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| | | Từ Quốc lộ 1A (thửa 91 tờ 37) | Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 89 tờ 36) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| 7 | Thôn Ninh Lâm | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 113 tờ 46) | Đến đường Ninh Lâm (thửa 103 tờ 45; thửa 13 tờ 47) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 66 tờ 47) | Đến Quốc Lộ 1A (thửa 02 tờ 18) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| 8 | Thôn Tiên Ninh | Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Tuyền) (thửa 82 tờ 39) | Đến Quốc Lộ 1A (thửa 359 tờ 12) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ đường bê tông Tiên Ninh (thửa 60 tờ 38) | Đến nhà ông Thanh (thửa 86 tờ 38) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đinh) (thửa 17 tờ 38) | Đến nhà ông Châu (thửa 38, tờ 32) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| | | Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đinh) (thửa 17 tờ 38) | Đến nhà ông Thom (thửa 104, tờ 32) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| | | Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà ông Châu) (thửa 38 tờ 32) | Đến nhà ông Anh (thửa 35 tờ 32) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 9 | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Hội Khánh, Hội Khánh Đông | | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 10 | Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| V | Vạn Long | | | | | | |
| 1 | Thôn Long Hòa (Đội 1) | Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Yến (thửa 23 tờ bản đồ số 33) | Đến nhà ông Ngôn, đến quốc lộ 1A | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Ánh (thửa 64 tờ bản đồ số 33) | Đến nhà ông Nguyễn Hoài (thửa 27, tờ bản đồ số 32) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ đất bà Lê Thị Buôm (thửa 67 tờ bản đồ số 33) | Đến nhà ông Trần Đồng (thửa 92 tờ bản đồ số 7) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| 2 | Thôn Long Hòa (Các đội còn lại) | Đoạn từ Nhà ông Tuấn (thửa 16 tờ bản đồ số 18) | Đến nhà ông Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 16) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trần Văn Diệu (thửa 62 tờ bản đồ số 18) | Đến nhà ông Cán (thửa 229 tờ bản đồ số 18) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ Trạm Y tế (thửa 7 tờ bản đồ số 35) | Nhà ông Nguyễn Minh Sơn (thửa 6 tờ bản đồ số 34) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Nhà ông Phạm Hùng (thửa 29 tờ bản đồ số 34) | Nhà ông Nhành (thửa 45 tờ bản đồ số 34) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Nhà ông Lê Phi Hồ (thửa 20 tờ bản đồ số 34) | Nhà ông Giồng (thửa 13 tờ bản đồ số 34) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lê Văn Bình (thửa 123 tờ bản đồ số 18) | Đến nhà ông Trần Ngọc Hùng (thửa 151 tờ bản đồ số 18) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phan Đình Thuận (thửa 143 tờ bản đồ số 18) | Đến nhà ông Phan Dương (thửa 127 tờ bản đồ số 18) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ giáp đường cây duối, nhà ông Hà Văn Học (thửa 40, tờ 18) | Đến đường bê tông nhà bà Nguyễn Thị Sương (thửa 01, tờ 18) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Các tuyến còn lại | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 2.1 | Khu dân cư Long Hòa | từ nhà ông Lê Lợi | đến nhà ông Phạm Giồng | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 2.2 | Khu dân cư Nước Mặn | từ lô số 1 | đến lô số 10 | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | từ lô số 17 | đến lô số 29 | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 3 | Thôn Lộc Thọ | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Diễm (thửa 72 tờ bản đồ số 20) | Đến Cầu tràng Ninh Thọ | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ Trường Mẫu giáo Lộc Thọ (thửa 75 tờ bản đồ số 20) | Đến nhà ông Trần Văn Hóa (thửa 7 tờ bản đồ số 20) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 45, tờ 19) | Đến đường bê tông (thửa 180, tờ 20) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Các tuyến còn lại | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| 4 | Thôn Ninh Thọ | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vãng (thửa 10 tờ bản đồ số 29) | Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Giáp nhà bà Ngô Thị Khết (thửa 41 tờ bản đồ số 29) | Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phan Xá (giáp ranh xã Vạn Khánh) (thửa 4 tờ bản đồ số 28) | Đến nhà bà Đoàn Thị Ninh (thửa 126 tờ bản đồ số 28) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Trình (thửa 239 tờ bản đồ số 25) | Đến Nhà ông Võ Chính (thửa 188 tờ bản đồ số 26) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| 4.1 | Khu dân cư Ninh Thọ | từ lô số 1 | đến lô số 21 | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | từ lô số 50 | đến lô số 68 | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | từ lô số 69 | đến lô số 91 | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | từ lô số 40 | đến lô số 49 | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Các tuyến còn lại | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| 5 | Thôn Hải Triều | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nhon (thửa 36 tờ bản đồ số 22) | Đến nhà ông Lê Minh Quang (thửa 25 tờ bản đồ số 23) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phê (thửa 25 tờ bản đồ số 26) | Đến Cầu Hải Triều | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Chí Công (thửa 39 tờ bản đồ số 26) | Đến Nhà ông Diệp (thửa 20 tờ bản đồ số 30) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa 185 tờ bản đồ số 27) | Đến nhà bà Ngô Thị Hạnh (thửa 296 tờ bản đồ số 27) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Anh (thửa 170 tờ bản đồ số 27) | Đến nhà ông Bản (thửa 156), đến nhà ông Dũng (thửa 233), đến nhà ông Thi (thửa 214), tờ bản đồ số 27 | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu (giáp ranh xã Vạn Phước) (thửa 19 tờ bản đồ số 26) | Đến Đồn Biên Phòng 364 | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tuyển (thửa 79 tờ bản đồ số 9) | Đến nhà bà Nguyễn Thị Phấn (thửa 24 tờ bản đồ số 23) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| 6 | Các tuyến còn lại thuộc thôn Long Hòa (trừ Đội 1) | | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 7 | Các tuyến còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| VI | Vạn Lương | | | | | | |
| 1 | Đường liên xã | Cầu Vong I | Giáp ranh xã Xuân Sơn | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 2 | Đường liên xã | Đường từ cầu Suối Sinh | Đến giáp nhà ông Trần Theo | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 3 | Đường Liên Thôn | Từ UBND xã | Hết sân phơi HTX Vạn Lương I | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 4 | Đường Liên Thôn | Từ trạm Y tế xã | Đến hết nhà bà Phạm Thị Tinh | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| | | Từ sau nhà bà Phạm Thị Tinh | Giáp đường Tân Lập | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 5 | Thôn Tân Đức Tây | Đường từ chùa Tân Đức | Nhà ông Thiệp | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Khu vực xóm Ó từ nhà ông Chí | Giáp đường sắt | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Khu vực xóm Ó từ đường sắt | Nhà ông Hùng | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ nhà ông Anh | Nhà ông Liên | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ cây Kén | Nhà ông Hải | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Kỳ | Nhà ông Trần Đức Hồng | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Hải | Nhà ông Quốc | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Nhà ông Thương | Giáp đường Tân Lập | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Đường Tân Lập (đường Quốc lộ 1) | Đường sắt | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Chợ Tân Đức | Nhà ông Đặng Văn Châu | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Khu dân cư Rộc Mướp: từ chùa Tân Đức | Đến hết nhà ông Tâm | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Ngạt | Đến nhà ông Bình | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà bà Trương Thị Niễn | Đến Tịnh xá Ngọc Hưng | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ ngã ba đất ông Lê Thành Sơn | Đến nhà ông Nguyễn Tri | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Lý Hiệp Bông | Đến nhà ông Mẹo | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Lê Văn Quảng | Đến nhà ông Tây (thầy giáo) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ ngã ba nhà ông Trương Công Khanh | Đến nhà ông Bùi Công Hân | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đường từ ngã ba giáp đường sắt điểm Tân Lập (nhà ông Ngạt, thửa 272, tờ 31) | Đến hết nhà ông Võ Thanh Bình (thửa 443, tờ 36) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đường từ ngã ba giáp đường sắt thung vôi (từ nhà bà Đỗ Thị Xuân, thửa 109, tờ 24) | Đến ngã ba đường sắt Tân Lập, nhà bà Huỳnh Thị Da (thửa 501, tờ 36) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Nguyễn Cư (thửa 181, tờ 39) | Đến nhà ông Kiểm (thửa 127, tờ 39) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| 6 | Thôn Quảng Phước | Đường Tân Lập (đoạn còn lại) | | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Từ trường Mẫu giáo (tiếp giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn) | Sân phơi HTX Vạn Lương 1 | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Sân phơi HTX Vạn Lương 1 | Nhà ông Tri | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Giáp đường Tân Lập | Nhà ông Tri | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Sân phơi HTX Vạn Lương 1 | Đến hết nhà ông Hát | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ nhà ông Nguyễn Hai | Đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (Lang) | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ nhà ông Phùng Văn Xứng | Đến hết nhà ông Huỳnh Khanh | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ nhà ông Hợp | Giáp đường sắt | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ cổng Quảng Phước | Đến hết nhà ông Thơm | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Ngô Xuân Phúc | Đến hết nhà ông Thành | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Mang Hải | Đến cổng Tân Mỹ | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Phan Văn Hợp | Đến giáp đường sắt | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Mai Hòa | Đến nhà ông Phùng Mạnh | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| 7 | Thôn Hiền Lương | Từ cổng chùa Linh Sơn | Chùa Linh Sơn | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà bà Thu | Đình Hiền Lương | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Khu Gò Cát: từ nhà bà Hùng | Đến hết nhà ông Hùng | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đường liên xã từ nhà ông Nguyễn Sĩ | Đến hết nhà ông Xứ | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Lôm | Đến hết nhà ông Tây | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Ba Hiếu | Đến nhà ông Hùng | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà bà Thu | Đến giáp đường sắt (nhà ông Dũng) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Ngạt đi dọc đường sắt | Đến chắn đường sắt (cắt đường Tân Lập) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Võ Thành Đến | Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đoạn giáp ngã ba liên xã (đường lên Chùa Chân Nguyên) | Đến giáp ruộng (nhà bà Ba) | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đoạn từ cổng chùa Pháp Hoa | Đến chùa Pháp Hoa | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đoạn từ cổng chùa Linh Sơn | Đến Đình Hiền Lương | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| 8 | Thôn Tân Đức Đông | Từ Quốc Lộ 1A (tiệm Văn Khoa) | Nhà ông Giáo | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ cổng Tân Đức (đường xuống Bệnh viện) | Giáp biển | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ cây me cụt | Nhà bà Hèn | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Chiến | Đến nhà cộng đồng thôn Tân Đức Đông | 1,60 | 1 | 1 | 312.000 |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Phường | Giáp biển | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A quán số 2 | Đến giáp biển | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Bình | Giáp biển | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Thung | Giáp biển | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đường khu Rọc Chò từ nhà ông Lê Ngưu | Đến khu dân cư Rọc Chò | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Chiến | Đến nhà ông Nha | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đường giáp QL1A nhà ông Phát | Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| - | | Đường từ quán Bino (cũ) | Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện | 1,60 | 1 | 2 | 228.800 |
| 9 | Thôn Mỹ Đồng | Từ ngã ba lò gạch (giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn) | HTX Vạn Lương 2 | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | HTX Vạn Lương 2 | Ngã tư Mỹ Đồng | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Ngã tư Mỹ Đồng | Cầu ông Mạnh | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Ngã tư Mỹ Đồng | Cống ruộng Bà Đồ | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ nhà ông Đánh | Ngã tư Mỹ Đồng | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| - | | Từ nhà ông Lắm | Đến cây sộp | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ cầu Cây kê | Hết HTX Vạn Lương 2 | 1,60 | 2 | 2 | 166.400 |
| - | | Từ hết HTX Vạn Lương 2 (tiếp theo) | Ngã tư Mỹ Đồng | 1,60 | 2 | 1 | 228.800 |
| 10 | Các đoạn còn lại thuộc thôn Hiền Lương và thôn Tân Đức | | | 1,60 | 1 | 3 | 166.400 |
| 11 | Các đoạn còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,60 | 2 | 3 | 124.800 |
| VII | Vạn Phú | | | | | | |
| 1 | Thôn Phú Cang 1 | Đoạn từ bờ tràn qua nhà ông Nguyễn Bình (thửa 50, tờ 23) | Cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Minh Thư (thửa 256, tờ 45) | Đến nhà ông Nguyễn Lượm (thửa 10, tờ 48) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Ân (thửa 108, tờ 45) | Đến nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trừ (thửa 158, tờ 44) | Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (thửa 123, tờ 44) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phạm Hưng (thửa 157, tờ 44) | Đến nhà ông Nguyễn Nam (thửa 120, tờ 44) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trịnh Nhân Dũng (thửa 55, tờ 44) | Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Bình (thửa 184, tờ 44) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phan Minh Hào (thửa 91, tờ 44) | Đến nhà ông Nguyễn Văn Sung (thửa 10, tờ 45) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 2 | Thôn Phú Cang 1 Bắc | Đoạn từ cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17) | Đến nhà ông Võ Chuyển (thửa 40, tờ 5) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trương Lão (thửa 3, tờ 33) | Đến nhà ông Nguyễn Trừ (thửa 40, tờ 38) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thành (thửa 149, tờ 39) | Đến nhà ông Trần Điệp (thửa 6, tờ 44) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44) | Đến nhà ông Trần Công Điệp (thửa 81, tờ 38) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đào (thửa 265, tờ 38) | Đến nhà bà Huỳnh Thị Lan (thửa 157, tờ 38) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 3 | Thôn Phú Cang 2 | Đoạn từ UBND xã cũ (thửa 137, tờ 54) | Đến Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trần Quang Minh (thửa 171, tờ 54) | Đến nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54) | Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60) | Đến nhà ông Nguyễn Liêu (thửa 33, tờ 59) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Thu (thửa 161, tờ 54) | Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa 9, tờ 61) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Sơn (thửa 144, tờ 54) | Đến nhà ông Lê Hữu Trinh (thửa 163, tờ 53) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trần Dũng (thửa 340, tờ 53) | Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân (thửa 20, tờ 53) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Đặng Thị Ca (thửa 351, tờ 53) | Đến giáp ruộng ông Nguyễn Hữu Nhân (thửa 215, tờ 23) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Thông (thửa 292, tờ 53) | Đến giáp ruộng ông Nguyễn Thành Quân (thửa 81, tờ 59) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Đặng Thông (thửa 263, tờ 53) | Đến giáp đường Trần Tạo (thửa 1, tờ 52) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Phú Cang 2 (thửa 287, tờ 53) | Đến hết nhà ông Châu Văn Phước (thửa 123, tờ 60) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| 4 | Thôn Phú Cang 2 Nam | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65) | Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Minh (thửa 56, tờ 59) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65) | Đến nhà bà Nguyễn Thị Tới (thửa 8, tờ 64) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60) | Đến nhà ông Nguyễn Lưu (thửa 33, tờ 59) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Châu Đông Đức (thửa 270, tờ 63) | Đến nhà ông Bùi Xuân Thắng (thửa 148, tờ 63) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trương Ngọc Huỳnh (thửa 227, tờ 63) | Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (thửa 28, tờ 65) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (thửa 161, tờ 63) | Đến nhà ông Hà Văn Chạp (thửa 73, tờ 64) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Trí (thửa 108, tờ 63) | Đến nhà ông Nguyễn Kim Em (thửa 40, tờ 64) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Trần Đức Việt (thửa 27, tờ 62) | Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xa (thửa 85, tờ 62) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Đào Duy Hạnh (thửa 135, tờ 59) | Đến nhà ông Hồ Văn Luân (thửa 92, tờ 59) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Nam (thửa 161, tờ 60) | Đến nhà ông Lê Ngọc Tài (thửa 281, tờ 59) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 17, tờ 63) | Đến nhà bà Trần Thị Năm (thửa 52, tờ 63) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 5 | Thôn Vinh Huê | Đoạn từ Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58) | Đến đất bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh Dương (thửa 26, tờ 49) | Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Đặng Ân (thửa 39, tờ 50) | Đến nhà ông Nguyễn Văn Tài (thửa 5, tờ 50) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 58, tờ 58) | Đến Nhà văn hóa mới thôn Vinh Huê (thửa 18, tờ 58) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ Đình Vinh Huê (thửa 19, tờ 50) | Đến nhà ông Nguyễn Đình Trí (thửa 02, tờ 50) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 6 | Thôn Tân Phú | Đoạn từ cổng làng thôn Tân Phú (thửa 93, tờ 43) | Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35) | Đến nhà bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ảnh (thửa 23, tờ 36) | Đến nhà ông Ngô Văn Bi (thửa 47, tờ 43) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Nga (thửa 28, tờ 43) | Đến nhà ông Nguyễn Văn Khoan (thửa 18, tờ 36) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ Trường Tiểu học Vạn Phú 3 (thửa 26, tờ 42) | Đến đất bà Nguyễn Thị Xương (thửa 10, tờ 37) | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám (thửa 95, tờ 43) | Đến đất của ông Nguyễn Văn Trước (thửa 387, tờ 9) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hải (thửa 17, tờ 14) | Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 7 | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Phú Cang 2 và Phú Cang 2 Nam | | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 8 | Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| VIII | Vạn Phước | | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Phước Bắc | Đoạn từ nhà ông Bích | Đến nhà ông Bình (thôn Tân Phước Bắc) | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đoạn từ nhà ông Lộc (thửa 836, tờ bản đồ 09) | Đến giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 338, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Bắc | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | đoạn từ đất ông Lê Văn Cảnh (thửa 121, tờ 34) | đến ngã ba đường Nguyễn Huệ (thửa 17, tờ 31) | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| 2 | Thôn Tân Phước Nam | Đoạn từ nhà ông Khá (thửa 436, tờ bản đồ 08) | Đến nhà ông Định (thửa 302, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Nam | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Cư (thửa 319, tờ bản đồ 08) | Đến nhà ông Xuân (thửa 480, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Nam | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| 3 | Thôn Tân Phước Tây | Đoạn từ chợ Tu Bông (Đường 2/9) | Đến Giáp Quốc Lộ 1A (thôn Tân Phước Tây) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ UBND xã cũ | Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Tây) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Tài | Đến cổng Thổ Quang (thửa 704, tờ bản đồ 05) (thôn Tân Phước Tây) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Quang (thửa 176, tờ bản đồ 12) | Đến nhà ông Chim (thửa 592, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Tây | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông An (thửa 224, tờ bản đồ 08) | Đến giáp đường 2/9 (thửa 206, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Tây | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ Trường Vạn Phước I (thửa 86, tờ 32) | đến đường 2/9 (thửa 12, tờ 33) | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ Chùa Phước Huệ (thửa 52, tờ 32) | đến đất bà Nuôi (thửa 19, tờ 32) | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 4 | Thôn Tân Phước Trung | Đoạn từ nhà ông Liêm | Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Trung) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09) | Đến nhà ông Quý (thửa 443, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Trung | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Sửu (thửa 80, tờ bản đồ 12) | Đến nhà ông Bộ (thửa 156, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Trung | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | đoạn từ đất ông Trần Sung (thửa 305, tờ 30) | đến đất ông Kịch (thửa 306, tờ 30) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09) | Đến nhà ông Thường (thửa 443, tờ bản đồ 09) | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| 5 | Đường Liên xã | Đoạn từ phòng khám Tu Bông | Đến cổng Hải Triều (thôn Tân Phước Nam) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| 6 | Đường liên thôn | Đoạn từ nhà ông Liêm | Đến cầu Tân Phước Đông (thôn Tân Phước Bắc) | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| 7 | Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Tân Phước Nam, Tân Phước Tây | | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 8 | Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| IX | Vạn Thắng | | | | | | |
| 1 | Thôn Tân Dân 1 | Đường số 6 (Đoạn từ Đình dốc Ké) | Đến Nhà làng | 1,75 | 2 | 2 | 182.000 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Duyệt (thửa 112 tờ 35) | Giáp đường số 6 | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Nguyễn Huệ | Nhà ông Duyệt | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| 2 | Thôn Tân Dân 2 | Đường từ Quốc lộ 1A (Đoạn từ lò gạch Quyết Thắng) | Hết trạm y tế Tân Dân | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Đoạn từ trạm Y tế Tân Dân | Nhà ông Duyệt và đường Nguyễn Huệ | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Duyệt | Nhà ông Võ Văn Dũng | 1,75 | 2 | 2 | 182.000 |
| - | | Đoạn từ đường Nguyễn Huệ | Nhà ông Ninh (thửa 149 tờ 35) | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| 3 | Thôn Suối Luồng | Đường Suối Luồng (Đoạn từ Quốc lộ 1A) | Đến Trường học (thửa 32 tờ 9) | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Bờ tràn Suối Luồng | Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 36 tờ 5) | 1,75 | 2 | 2 | 182.000 |
| - | | Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng | Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 11 tờ 3) | 1,75 | 2 | 2 | 182.000 |
| - | | Đường từ cầu Ván | Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa 247 tờ 4) | 1,75 | 2 | 2 | 182.000 |
| 4 | Thôn Quảng Hội 1 | Đường Xóm Than (Đoạn từ Nguyễn Huệ) | Giáp Đường liên xã (thửa 292 tờ 44) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Nhà ông Phạm Hồng Tuấn (thửa 55 tờ 50) | Nhà ông Mai Văn Thọ (thửa 132 tờ 44) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| - | | Đường Xóm Than | Nhà ông Phạm Hồng Hiếu (thửa 112 tờ 50) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| - | | Từ ngã ba đường xóm Than (nhà ông Kim) (thửa 170 tờ 50) | Giáp đường liên xã (nhà ông Chiến) (thửa 91 tờ 50) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Đường ngã ba nhà ông Thân giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 547 tờ 50) | Đến ngã ba nhà ông Nguyễn Bình Sinh (thửa 739 tờ 50) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường QH khu dân cư ruộng Bà Thu, giáp đường liên xã (nhà ông Lê Văn Châu) (thửa 278 tờ 50) | Đến cuối đường QH (nhà ông Bạch) (thửa 555 tờ 50) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bình Sinh | Mã Quang Điền (thửa 351 tờ 50) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường nội bộ Khu dân cư ruộng Bà Thu | | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường QH khu DC ruộng Bà Mênh (giáp đường liên xã vào KDC) | | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Từ nhà ông Trà (thửa 345 tờ 50) | Đến nhà ông Mai Hùng Tài (thửa 59 tờ 49) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| - | | Từ nhà ông Lê Chí Tâm (thửa 273 tờ 49) | Đến nhà ông Bùi Xuân Huệ (thửa 112 tờ 49) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| - | | Ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 174 tờ 50) | Đến nhà ông Huệ (thửa 112 tờ 49) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| 5 | Thôn Quảng Hội 2 | Đường bê tông Quảng hội từ Nguyễn Huệ (thửa 505 tờ 50) | Cầu Mỹ Quảng (thửa 215 tờ 57) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường bến cá từ đường Phú Hội (thửa 277 tờ 51) | Bến cá (thửa 135 tờ 58) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Nhà ông Nguyễn Hè (thửa 641 tờ 50) | Nhà Hồ Non (thửa 523 tờ 50) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Nhà ông Nguyễn Đức Y (thửa 456 tờ 50) | Nhà Bà Dèo | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ trường Vạn Thắng 1 đến nhà cộng đồng thôn Quảng Hội 2 (thửa 463 tờ 50) | Nhà bà Nguyễn Thị Dèo (thửa 44 tờ 57) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| 6 | Thôn Phú Hội 1 | Đường đội 9 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 51 tờ 7) | Đường liên xã (thửa 50 tờ 9) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường đội 5 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 394 tờ 46) | Từ nhà ông Phạm Ngọc Yên (thửa 196 tờ 40) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Từ nhà ông Phạm Ngọc Yên (thửa 196 tờ 40) | Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Từ nhà ông Lương Lo (thửa 219 tờ 46) | Nhà ông Nguyễn Chén (thửa 296 tờ 46) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ ngã tư nhà ông Trần Lộc (thửa 148 tờ 46) | Nhà ông Phạm Văn Bảy (thửa 206 tờ 40) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh (thửa 65 tờ 47) | Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Từ ngã ba nhà ông Quang (thửa 166 tờ 45) | Ngã ba giáp Vạn Bình (thửa 3 tờ 44) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Từ đường liên xã (đường ranh giới Vạn Thắng - Vạn Bình) | Ngã ba nhà ông Tài (thửa 10 tờ 44) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Nhà ông Hồ Ngựa (thửa 99 tờ 40) | Nhà bà Nguyễn Thị Ngô (thửa 7 tờ 41) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| 7 | Thôn Phú Hội 2 | Đường Phú Hội (từ ngã ba Nguyễn Huệ) (thửa 218 tờ 51) | Ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường bê tông (từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 28 tờ 52) | Đường Phú Hội (thửa 218 tờ 52) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ nhà ông Quảng | Nhà Trần Bồn (thửa 169 tờ 53) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| - | | Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52) | Lăng (thửa 447 tờ 52) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52) | Nhà ông Huỳnh Bảy (thửa 5 tờ 53) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ nhà ông Phan Văn Kính (thửa 239 tờ 51) | Ngã tư nhà ông Phan Sơn (thửa 502 tờ 52) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường từ ngã tư nhà bà Tý (thửa 288 tờ 52) | Ngã ba nhà ông Nguyễn Sặc (thửa 359 tờ 52) | 1,75 | 1 | 2 | 250.250 |
| - | | Đường từ giáp đường Bê tông (trường Vạn Thắng 2) (thửa 139 tờ 52) | Giáp ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52) | Đến nhà ông Huỳnh Ba (thửa 400 tờ 52) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| - | | Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52) | Đến nhà ông Nguyễn Chí Bi (thửa 74 tờ 58) | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| 8 | Thôn Phú Hội 3 | Đường từ nhà bà Giới (thửa 147 tờ 42) | Nhà ông Châu (ruộng lúa) (thửa 192 tờ 42) | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Đường từ trường học (thửa 109 tờ 42) | Nhà ông Dương (ruộng lúa) (thửa 136 tờ 42) | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| | | Giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 3 tờ 22) | Nhà ông Đinh Văn Liên (thửa 11 tờ 48) | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Đường từ ngã ba nhà ông Cúc (thửa 160 tờ 42) | Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 143 tờ 42) | 1,75 | 2 | 1 | 250.250 |
| - | | Đường từ nhà ông Nhi (thửa 49 tờ 42) | Nhà máy hạt điều (thửa 169 tờ 19) | 1,75 | 2 | 2 | 182.000 |
| 9 | Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Cây Dương | | | 1,75 | 1 | 1 | 341.250 |
| 10 | Các đường còn lại thuộc các thôn Quảng Hội 1, 2 và Phú Hội 1, 2 | | | 1,75 | 1 | 3 | 182.000 |
| 11 | Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,75 | 2 | 3 | 136.500 |
| X | Vạn Thạnh | | | | | | |
| 1 | Thôn Đầm Môn | Đoạn từ cổng thôn Đầm Môn (thửa 84 tờ 58) | Đến nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57) | 1,40 | 1 | 1 | 273.000 |
| - | | Đoạn từ nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57) | Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56) | 1,40 | 1 | 2 | 200.200 |
| | | Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56) | Đến nhà ông Thiển (thửa 7 tờ 52) | 1,40 | 1 | 3 | 145.600 |
| - | | Đoạn từ nhà ông Công (thửa 524 tờ 57) | Đến UBND xã Vạn Thạnh | 1,40 | 1 | 1 | 273.000 |
| - | | UBND xã Vạn Thạnh (thửa 119 tờ 59) | Nhà ông Trần Văn Minh (thửa 110 tờ 59) | 1,40 | 1 | 3 | 145.600 |
| - | | Các vị trí còn lại của thôn Đầm Môn | | 1,40 | 1 | 3 | 145.600 |
| 2 | Thôn Vĩnh Yên | | | | | | |
| | Các vị trí còn lại của thôn Vĩnh Yên | | | 1,40 | 1 | 3 | 145.600 |
| 3 | Các thôn còn lại (Các thôn miền núi) | | | 1,40 | 2MN | 3 | 45.500 |
| XI | Vạn Thọ | | | | | | |
| 1 | Thôn Cỏ Mã | Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chiêu (giáp đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Tự) | đến giáp xã Vạn Phước | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |
| - | | Đoạn từ Cầu Trần | Đến Nhà máy nước khoáng | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Đường từ đường nước khoáng | đến nhà ông Đặng Trung Phú | 1,30 | 1 | 2 | 185.900 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| - | | Từ nhà ông Nguyễn Đựng | Đến giáp nhà ông Trần Ngọc An | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến Nhà máy nước khoáng | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp nhà ông Nguyễn Sơn Hải | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Trang | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp nhà ông Nguyễn Đựng | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp nhà ông Trần Văn Điều | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp nhà ông Huỳnh Lương | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp trại tôm ông Lê Cán | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến giáp ruộng lúa | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| - | | Từ Quốc lộ 1A | Đến ao tôm | 1,30 | 1 | 1 | 253.500 |
| 2 | Thôn Ninh Mã | Từ đường liên thôn | Đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ gò vuông | Đến giáp nhà ông Nguyễn Kính | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ gò vuông | Đến giáp nhà ông Đặng Đạt | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ gò vuông | đến nhà bà Nguyễn Thị Non | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Cầu Ninh Mã | Đến giáp nhà ông Lê Ba | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ đường liên thôn | Đến giáp nhà ông Trương Quận | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ đường liên thôn | Đến giáp nhà bà Trần Thị Lay | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ đường liên thôn | Đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Thái | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ đường liên thôn | Đến giáp nhà ông Lê Châu | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ đường liên thôn | Đến giáp nhà ông Lê Văn Rờ | 1,30 | 2 | 2 | 135.200 |
| - | | Từ đường sắt | Đến giáp đường Đầm Môn | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đường quy hoạch khu DC Tư Ích | | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| - | | Đường quy hoạch khu DC Cây Sanh | | 1,30 | 2 | 1 | 185.900 |
| 3 | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cổ Mã | | | 1,30 | 1 | 3 | 135.200 |
| 4 | Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại | | | 1,30 | 2 | 3 | 101.400 |
| XII | Xuân Sơn (xã miền núi) | | | | | | |
| 1 | Đường Liên Thôn | Đường tỉnh lộ 7 giáp ranh Vạn Hưng | Đến công ty TNHH Hoàng Mai | 1,10 | 1MN | 1 | 64.350 |

| STT | Tên Xã - Thôn | Tuyến đường | | Hệ số xã | Khu vực | Vị trí | Giá đất |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|---------|--------|---------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | | |
| 2 | Thôn Xuân Trang | Đường vào trạm y tế từ UBND xã Xuân Sơn | Đến giáp đường lâm nghiệp | 1,10 | 1MN | 2 | 50.050 |
| - | | Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Vệ giáp Tỉnh lộ (thửa 84, tờ 27) | đến nhà ông Lương Đình Tú (thửa 745, tờ 8) | 1,10 | 1MN | 2 | 50.050 |
| - | Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xuân Trang | | | 1,10 | 1MN | 3 | 42.900 |
| 3 | Đường Liên Thôn | Đường 2 tháng 9 từ đường tỉnh lộ 7 công làng văn hóa Xuân Cam | | 1,10 | 1MN | 2 | 50.050 |
| 4 | Đường Liên Thôn | Từ nhà ông Võ Tấn Hồng | Đến ngã tư Xuân Thọ | 1,10 | 1MN | 2 | 50.050 |
| | Thôn Xuân Ninh | Tuyến đường xóm Cây Keo (thửa 33, tờ 37) giáp Tỉnh lộ | đến hết đất của ông Lương Văn Lâm (thửa 01, tờ 32) | 1,10 | 1MN | 2 | 50.050 |
| | | Tuyến đường Tỉnh xã Ngọc Tháp (thửa 15, tờ 35) giáp Tỉnh Lộ | đến giáp đường lâm nghiệp (thửa 202, tờ 16) | 1,10 | 1MN | 2 | 50.050 |
| 5 | Thôn Xuân Thọ | Từ ngã tư Xuân Thọ | Đến nhà ông Lương Ngọc Lới | 1,10 | 2MN | 2 | 42.900 |
| - | Đường thanh niên | | | 1,10 | 2MN | 2 | 42.900 |
| - | Điểm dân cư thôn Xuân Thọ | giáp đường bê tông | đến giáp đường bê tông kéo dài hết thửa (32, tờ 21) | 1,10 | 2MN | 3 | 35.750 |
| 6 | Thôn Xuân Cam | Giáp ranh Vạn Lương | Đến công làng văn hóa Xuân Cam | 1,10 | 2MN | 1 | 50.050 |
| | | Tuyến đường từ Công làng văn hóa thôn Xuân Cam | đến nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (thửa 12, tờ 8) | 1,10 | 2MN | 3 | 35.750 |
| 7 | Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã | | | 1,10 | 2MN | 3 | 35.750 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 7.4

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI
(Huyện Vạn Ninh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|-----------|----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 1.300.000 | 780.000 | 650.000 |
| 2 | 812.500 | 487.500 | 405.600 |
| 3 | 487.500 | 292.500 | 243.750 |
| 4 | 325.000 | 195.000 | 162.500 |
| 5 | 195.000 | 143.000 | 104.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số | | |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-------|--------------------|----------|----------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Khu dân cư Tân Đức Đông (xã Vạn Lương) | | | | | | | |
| - | Đường QH 16m | | | 2 | 0,90 | 731.250 | | |
| - | Đường QH 13m | | | 3 | 1,30 | 633.750 | | |
| - | Đường QH 12m | | | 3 | 1,20 | 585.000 | | |
| - | Đường QH 10m | | | 3 | 1,10 | 536.250 | | |
| - | Đường QH 7m | | | 4 | 1,30 | 422.500 | | |
| 2 | Khu dân cư thôn Tân Phước Bắc (xã Vạn Phước) | | | | | | | |
| - | Đường QH 13m | Từ lô 15 | Đến lô 23 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| - | Đường QH 13m | Từ lô 57 | Đến lô 61 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| - | Đường QH 10m | Từ lô 48 | Đến lô 76 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| - | Các đường còn lại trong khu dân cư | | | 5 | 0,95 | 185.250 | | |
| 3 | Khu dân cư Tân Phước Tây (xã Vạn Phước) | | | | | | | |
| - | Đường QH 9m | Từ lô 01 | Đến lô 36 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| - | Đường QH 9m | Từ lô 04 | Đến lô 19 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| - | Đường QH 9m | Từ lô 09 | Đến lô 18 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| 4 | Khu dân cư nhà văn hóa cũ Tân Phước Tây (xã Vạn Phước) | | | | | | | |
| - | Đường QH 9m | Từ lô 07 | Đến lô 19 | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| 5 | Khu tái định cư Vĩnh Yên (xã Vạn Thạnh) | | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------|-----------|---|------|---------|
| - | Đường L (QH 22,5m) | | | 2 | 0,37 | 302.250 |
| - | Đường C, G, N, O, đường số 1, đường số 2, đường số 3 (QH 15,5m) | | | 3 | 0,56 | 273.000 |
| - | Đường M (QH 13,5m) | | | 4 | 0,80 | 260.000 |
| - | Đường QH 7m | | | 5 | 1,03 | 200.850 |
| 6 | Khu dân cư Hà Giã (xã Vạn Hưng) | | | | | |
| - | Đường QH 8m | | | 5 | 1,30 | 253.500 |
| - | Đường QH 5m | | | 5 | 0,95 | 185.900 |
| 7 | Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Phú) | | | | | |
| - | Đường QH 16m | | | 2 | 0,80 | 650.000 |
| - | Đường QH 13m | | | 3 | 1,17 | 568.750 |
| - | Đường QH 6m | | | 4 | 1,05 | 341.250 |
| - | Đường QH 5m | | | 4 | 1,05 | 341.250 |
| 8 | Khu dân cư Tân Dân 2 (xã Vạn Thắng) | | | | | |
| - | Đường số 2, 3 (QH rộng 16m) | | | 2 | 0,33 | 268.125 |
| - | Đường số 4, 5 (QH 13m) | | | 3 | 0,51 | 250.250 |
| 9 | Khu dân cư Ruộng Lù (xã Vạn Thắng) | | | | | |
| - | Đường QH 12m | | | 3 | 0,70 | 341.250 |
| - | Đường QH 6m | | | 5 | 1,30 | 253.500 |
| 10 | Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Thắng) | | | | | |
| - | Đường QH 16m | | | 2 | 0,60 | 487.500 |
| - | Đường QH 12m | | | 3 | 0,70 | 341.250 |
| 11 | Khu dân cư Cây Xoài 2 (xã Vạn Khánh) | | | | | |
| - | Đường QH 5m | Từ lô 01 | Đến lô 36 | 5 | 1,00 | 195.000 |
| 12 | Khu dân cư Gò Dồn 2 (xã Vạn Khánh) | | | | | |
| | Đường QH 5m | Từ lô 02 | Đến lô 24 | 5 | 1,00 | 195.000 |

| | | | | | | | | |
|----|-----------------------------------------------------------|----------|------------|---|------|---------|--|--|
| 13 | Khu dân cư Chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh) | | | | | | | |
| - | Đường QH 7m | Từ lô 01 | Đến lô 27 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| - | Đường QH 7m | Từ lô 33 | Đến lô 48 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| - | Đường QH 7m | Từ lô 45 | Đến lô 49 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| - | Đường QH 10m | Từ lô 28 | Đến lô 32 | 4 | 0,70 | 227.500 | | |
| - | Đường QH 10m | Từ lô 38 | Đến lô 42 | 4 | 0,70 | 227.500 | | |
| 14 | Khu dân cư Hội Khánh (xã Vạn Khánh) | | | | | | | |
| - | Đường QH 5m | Từ lô 11 | Đến lô 15 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| - | Đường QH 8m | Từ lô 01 | Đến lô 10 | 5 | 1,10 | 214.500 | | |
| 15 | Khu dân cư Hội Khánh Đông (xã Vạn Khánh) | | | | | | | |
| - | Đường QH 5m | Từ lô 13 | Đến lô 33 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| - | Đường QH 5m | Từ lô 42 | Đến lô 47 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| - | Đường QH 13m | Từ lô 68 | Đến lô 78 | 4 | 1,00 | 325.000 | | |
| - | Đường QH 13m | Từ lô 96 | Đến lô 104 | 4 | 1,00 | 325.000 | | |
| 16 | Khu dân cư Diêm Điền (xã Vạn Khánh) | | | | | | | |
| - | Đường QH 5m | Từ lô 42 | Đến lô 56 | 5 | 1,00 | 195.000 | | |
| 17 | Khu dân cư Ruộng Dỡ (xã Vạn Thọ) | | | | | | | |
| | Đường QH 7m | | | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| 18 | Khu dân cư Chợ Cổ Mã (xã Vạn Thọ) | | | | | | | |
| - | Đường QH 10m | | | 4 | 0,78 | 253.500 | | |
| - | Đường QH 5m | | | 4 | 0,57 | 185.900 | | |
| 19 | Khu tái định cư số 2, thôn Tây Bắc 2 (xã Đại Lãnh) | | | | | | | |
| | Đường D1, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 | | |
| | Đường D2, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 | | |
| | Đường D3, QH rộng 19,25m | | | 2 | 1,00 | 812.500 | | |
| | Đường D4, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 | | |

| | | | | | |
|--------------------------|--|--|---|------|---------|
| Đường D5, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 |
| Đường D6, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 |
| Đường D7, QH rộng 20m | | | 1 | 0,70 | 910.000 |
| Đường D8, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 |
| Đường D9, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 |
| Đường D10, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 |
| Đường D11, QH rộng 14,5m | | | 2 | 0,70 | 568.750 |
| Đường D12, QH rộng 16m | | | 2 | 0,85 | 690.625 |
| Đường D13, QH rộng 12m | | | 3 | 0,80 | 390.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 8.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Tô Hạp - huyện Khánh Sơn)

| Bảng giá đất ở (đồng/m²) | | | |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 429.000 | 257.400 | 156.000 |
| 2 | 286.000 | 171.600 | 101.400 |
| 3 | 171.600 | 101.400 | 78.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Âu Cơ | Ngã tư Âu Cơ-Lê Duẩn- Lạc Long Quân | Ngã tư Âu Cơ - Kim Đồng | 1 | 1,40 | 600.600 | 360.360 | 218.400 |
| | | Ngã tư Âu Cơ - Kim Đồng | Ngã tư Âu Cơ - Trần Phú | 1 | 1,30 | 557.700 | 334.620 | 202.800 |
| | | Ngã tư Âu Cơ - Trần Phú | Ngã ba Âu Cơ - Hai Bà Trưng | 1 | 1,20 | 514.800 | 308.880 | 187.200 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 8.2**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(Huyện Khánh Sơn)**

| Bảng giá đất ở (đồng/m²) | | | |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 1.040.000 | 520.000 | 312.000 |
| 2 | 520.000 | 260.000 | 156.000 |
| 3 | 260.000 | 130.000 | 78.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|------------|--------------------------------------------------|-------------------|--------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| II | ĐƯỜNG LIÊN XÃ | | | | | |
| 1 | Từ Cầu Sơn Trung đến giáp UBND xã Sơn Trung (cũ) | 2 | 1,00 | 520.000 | 260.000 | 156.000 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 9.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|----------|----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 780.000 | 390.000 | 195.000 |
| 2 | 624.000 | 312.000 | 156.000 |
| 3 | 312.000 | 156.000 | 110.500 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Điểm đầu | Điểm cuối | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7 | Quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh) | Giáp ranh xã Sông Cầu | Ngã ba dốc Ama Meo | 2 | 0,60 | 374.400 | 187.200 | 93.600 |
| - | | Tiếp theo | Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà) | 3 | 1,00 | 312.000 | 156.000 | 110.500 |
| 8 | Tôn Đức Thắng (đường đi Suối Bùn cũ) | Đường Hùng Vương | Quốc lộ 27C (Đoạn qua Thị trấn Khánh Vĩnh) | 3 | 0,70 | 218.400 | 109.200 | 77.350 |
| - | | Đường Hùng Vương | Cuối đường (hết thửa 29 tờ bản đồ 08) | 3 | 0,65 | 202.800 | 101.400 | 71.825 |
| 11 | Hùng Vương | Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu | Hết thửa đất số 89 và thửa số 153 tờ bản đồ số 18 (nhà ông Lê Hiếu) | 3 | 0,95 | 296.400 | 148.200 | 104.975 |
| - | | Tiếp theo | Cầu Sông Khê | 3 | 1,00 | 312.000 | 156.000 | 110.500 |
| - | | Tiếp theo | Ngã ba đường 2/8 | 1 | 1,00 | 780.000 | 390.000 | 195.000 |
| 14 | Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ) | Đường Cao Văn Bé (huyện đội) | Đường Hùng Vương | 1 | 0,80 | 624.000 | 312.000 | 156.000 |
| - | | Hùng Vương | Đường 2/8 | 1 | 0,68 | 530.400 | 265.200 | 132.600 |
| 37 | Quang Trung (Khu đô thị mới) | Hùng Vương | Hoàng Quốc Việt | 2 | 0,62 | 386.880 | 193.440 | 96.720 |
| 38 | Đường M1 (Khu đô thị mới) | Quang Trung (Khu đô thị mới) | Trần Hưng Đạo | 2 | 0,62 | 386.880 | 193.440 | 96.720 |
| 39 | Đường E4 (Khu đô thị mới) | Quang Trung (Khu đô thị mới) | Đường M1 (Khu đô thị mới) | 2 | 0,55 | 343.200 | 171.600 | 85.800 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 9.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Huyện Khánh Vĩnh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | |
|---------------------------------------|-----------|----------|----------|
| Loại đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | 1.040.000 | 520.000 | 312.000 |
| 2 | 520.000 | 260.000 | 156.000 |
| 3 | 260.000 | 130.000 | 78.000 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | TỈNH LỘ 2 | | | | | |
| 1 | Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến công Bà Nháp | 3 | 0,80 | 208.000 | 104.000 | 62.400 |
| 2 | Từ công bà Nháp đến Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Vĩnh (km 21) | 3 | 1,05 | 273.000 | 136.500 | 81.900 |
| IV | ĐƯỜNG QUỐC LỘ 27C | | | | | |
| 1 | Đoạn từ ranh giới huyện Diên Khánh (giáp xã Sông Cầu) đến ranh giới thị trấn Khánh Vĩnh | 3 | 0,90 | 234.000 | 117.000 | 70.200 |
| 2 | Từ Km 27 (đầu xã Cầu Bà) đến đỉnh đèo thôn Đá Trắng | 3 | 0,55 | 143.000 | 71.500 | 42.900 |
| 3 | Từ đỉnh đèo thôn Đá Trắng đến cầu Cà Lung hết đất nhà ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9) | 3 | 0,60 | 156.000 | 78.000 | 46.800 |
| 4 | Từ cầu Cà Lung hết đất nhà ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9) đến Công Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa đất số 08, tờ bản đồ 14) | 3 | 0,65 | 169.000 | 84.500 | 50.700 |
| 5 | Từ Công Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa đất số 08, tờ bản đồ 14) đến hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12) | 3 | 1,20 | 312.000 | 156.000 | 93.600 |
| 6 | Từ hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất ở 36, tờ bản đồ 12) đến giáp Cầu Bến Lợi | 3 | 1,25 | 325.000 | 162.500 | 97.500 |
| 7 | Từ Cầu Bến Lợi đến cuối thôn Bồ Lang (Km 42) | 3 | 1,30 | 338.000 | 169.000 | 101.400 |
| 8 | Từ hết thôn Bồ Lang (km 42) đến giáp ranh tỉnh Lâm Đồng | 3 | 0,50 | 130.000 | 65.000 | 39.000 |
| VI | ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP | | | | | |
| 1 | Đoạn đi qua xã Khánh Bình: ngã 3 TL8, đầu thửa đất ông Phan Tiến (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 66) và thửa đất của UBND xã quản lý (thửa đất số 39, tờ bản đồ 66) đến giáp ranh giới xã Khánh Hiệp (qua Xi nghiệp khai thác lâm sản và Xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương) | 3 | 0,55 | 143.000 | 71.500 | 42.900 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | Loại đường | Hệ số | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|----------|----------|
| | | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2 | Đoạn đi qua xã Khánh Hiệp: | | | | | |
| 2.1 | Từ đầu ranh giới xã Khánh Hiệp đến hết đất ông Ni Ê Y Hiếu (thửa đất số 05, tờ bản đồ 58) và bà Đ Rao H Ruôn (thửa đất số 10, tờ bản đồ 58) | 3 | 0,50 | 130.000 | 65.000 | 39.000 |
| 2.2 | Tiếp theo đến hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30) | 3 | 0,55 | 143.000 | 71.500 | 42.900 |
| 2.3 | Từ hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30) đến hết đất bà Nguyễn Hoàng Châu (thửa đất số 06, tờ bản đồ 53) và ông Nguyễn Đức Trí (thửa đất số 67, tờ bản đồ 51) | 3 | 0,50 | 130.000 | 65.000 | 39.000 |
| 2.4 | Tiếp theo đến hết đất ông Cao Văn Thượng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 45) và bà Mẫu Thị Thuynh (thửa đất số 07, tờ bản đồ 45) | 3 | 0,40 | 104.000 | 52.000 | 31.200 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

PHỤ LỤC 9.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh)

| Bảng giá đất ở (đồng/m ²) | | | | |
|---------------------------------------|-----|----------|----------|----------|
| Khu vực | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| Xã | 1MN | 58.500 | 45.500 | 39.000 |
| MN | 2MN | 45.500 | 39.000 | 32.500 |

A. ĐẤT Ở

| STT | TÊN XÃ | Giới hạn | | Hệ số xã | Khu vực | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------------------------|----------|----------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| XII | Xã Sơn Thái | | | | | | | |
| 1 | Đường dân sinh | Đường dân sinh đoạn điểm đầu Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Hùng Lan Sinh (thửa số 20, tờ BĐ 13) | Cầu treo thôn Giang Biên hết thửa đất số 141 và 149, tờ BĐ 13 | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 2 | Đường dân sinh | Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Châu (thửa số 06, tờ BĐ 15) | Cầu Bến Lội 2, hết thửa 28 và 31, tờ BĐ 09 | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 3 | Đường dân sinh | Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ BĐ 13) | Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ BĐ 13) và ông Hân (thửa 110, tờ BĐ 13) | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 4 | Đường bê tông | Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất bà Vách (thửa số 99, tờ BĐ 14) | Ngã ba, hết đất ông Phương (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ 15) | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 5 | Đường bê tông | Cầu Bến Lội 2, từ thửa số 18 và 24, tờ BĐ 9 | Đến hết đất ông Lôi (thửa số 29, tờ BĐ 15) và hết thửa số 26, tờ BĐ 15 | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 6 | Đường bê tông | Ngã tư, từ đất ông Lôi (thửa 134, tờ 15) và bà Diên (thửa số 133, tờ BĐ 15) | Đến hết đất ông Đá (thửa số 22, tờ BĐ 15) và ông Ba (thửa số 31, tờ BĐ 15) | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 7 | Đường bê tông | Ngã tư, từ đất ông Diên (thửa số 141, tờ BĐ 15) và thửa đất số 24, tờ BĐ 09 | Đến hết thửa đất số 49, tờ BĐ 09 | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| 8 | Các tuyến đường bê tông trong khu TĐC Bỏ Lang, Sơn Thái | | | 1,40 | 1MN | 81.900 | 63.700 | 54.600 |
| XIII | Xã Sông Cầu | | | | | | | |
| 1 | Đường dân sinh thôn Tây | Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Hanh (thửa số 29, tờ 26) và bà Giỏi (thửa số 21, tờ BĐ 26) | Đến hết đất ông Sơ (thửa số 97, tờ BĐ 08) và đất ông Hòa (thửa số 102, tờ BĐ 08) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 2 | Đường dân sinh thôn Tây | Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Đoan (thửa đất số 76, tờ BĐ 05) và ông Thanh (thửa đất số 41, tờ BĐ 26) | Đến Ngã ba, hết đất ông Toàn (thửa 17, tờ BĐ 08) và ông Minh (thửa 09, tờ BĐ 08) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 3 | Đường dân sinh thôn Tây | Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Bình (thửa đất số 03, tờ BĐ 26) | Đến hết đất khu vườn ươm (thửa số 16, tờ BĐ 05) | 1,80 | 2MN | 81.900 | 70.200 | 58.500 |

| STT | TÊN XÃ | Giới hạn | | Hệ số xã | Khu vực | Giá đất theo hệ số đường | | |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|--------------------------|----------|----------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4 | Đường dân sinh thôn Đông | Ngã ba Tinh lộ 2, từ đất bà Diễm (thửa số 33, tờ BĐ 27) và bà Tân (thửa số 25, tờ BĐ 27) | Ngã ba, hết đất ông Thom (thửa số 84, tờ BĐ 27) và ông Tiến (thửa số 85, tờ BĐ 27) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 5 | Đường dân sinh thôn Đông | Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Hoài (thửa số 177, tờ BĐ 27) và ông Thanh (thửa số 69, tờ BĐ 27) | Ngã ba, hết đất bà Hằng (thửa số 31, tờ BĐ 28) và ông Trần Thôi (thửa số 79, tờ BĐ 6) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 6 | Đường dân sinh thôn Đông | Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Dăng (thửa đất số 96, tờ BĐ 27) | Ngã ba Tinh lộ 2, hết đất ông Ân (thửa số 64, tờ 06) và bà Tuệ (thửa số 02, tờ 28) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 7 | Đường dân sinh thôn Đông | Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Ron (thửa 05, tờ 29) và bà Yêm (thửa 121, tờ 27) | Đến hết đất ông Mông (thửa 133, tờ BĐ 09) và bà Ty (thửa 127, tờ BĐ 09) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 8 | Đường số 10 thôn Tây | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Doan (thửa số 76, tờ BĐ 5) và ông Châu Thiện Thanh (thửa số 41, tờ BĐ 26) | Đường Cầu Lùng - Khánh Lê | 1,80 | 2MN | 81.900 | 70.200 | 58.500 |
| 9 | Đường số 6 Thôn Đông | Đoạn từ đầu đất ông Lê Hoàng Huy (thửa số 97, tờ BĐ 6) và ông Lê Văn Hoàng (thửa số 91, tờ BĐ 6) | Đến cuối đất nhà ông Trần Quốc Duẩn (thửa số 38, tờ BĐ 29) và ông Hà Trọng Soi (thửa số 35, tờ BĐ 29) | 1,80 | 2MN | 81.900 | 70.200 | 58.500 |
| 10 | Đường số 12 Thôn Đông | Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Thiệu (thửa số 55, tờ BĐ 6) và bà Lê Thị Kim Hoa (thửa số 47, tờ BĐ 6) | Đến cuối đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga (thửa số 01, tờ BĐ 6) | 1,80 | 2MN | 81.900 | 70.200 | 58.500 |
| 11 | Đường bê tông xi măng | Nhà ông Nguyễn Văn Cận (thửa 68, tờ 12) và đất ông Kim Văn Huy (thửa 61, tờ 12) | đất rẫy ông Đặng Văn Ninh (thửa 45, tờ 13) và rẫy ông Tạ Quang Đăng (thửa 48, tờ 13) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |
| 12 | Đường bê tông xi măng | đất rẫy ông Trần Hữu Chuân (thửa 05, tờ 08) | đất rẫy ông Nguyễn Minh (thửa 09 tờ 08) | 1,80 | 1MN | 105.300 | 81.900 | 70.200 |

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

- Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường,

hệ số như xác định giá đất ở và bằng 80% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo vị trí, loại đường

hệ số như xác định giá đất ở và bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 9 quy định kèm theo Quyết định về giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024